

BẢN TIN

PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Quý III - 2024

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI



Nghiên cứu Kết luận sơ bộ
về hành vi bán phá giá và
trợ cấp - Vụ việc Canada
điều tra chống bán phá giá
và chống trợ cấp đối với
sản phẩm đậm đặc Hà Lan
nhập khẩu từ Trung Quốc



Pháp luật và thực tiễn điều tra Chống bán
phá giá và Chống trợ cấp của Đài Loan

Một số thay đổi về chính sách Phòng vệ
thương mại của Hoa Kỳ - Đánh giá tác
động với Việt Nam



BỘ CÔNG THƯƠNG

CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Cục Phòng vệ thương mại là tổ chức thuộc Bộ Công Thương, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về phòng vệ thương mại, bao gồm các lĩnh vực chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ; chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; tổ chức, quản lý hoạt động sự nghiệp dịch vụ công thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý của Cục theo quy định của pháp luật và phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng.

Với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Quyết định số 2639/QĐ-BCT ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Cục Phòng vệ thương mại hoạt động nhằm hỗ trợ, giúp các doanh nghiệp, hiệp hội và các cơ quan có liên quan của Việt Nam hiểu rõ hơn về các biện pháp phòng vệ thương mại, đặc biệt là kinh nghiệm trong việc chuẩn bị, ứng phó với các biện pháp phòng vệ thương mại do nước ngoài áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam cũng như việc Việt Nam áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng nhập khẩu bảo vệ sản xuất trong nước.

Mục lục

- 4** Nghiên cứu Kết luận sơ bộ về hành vi bán phá giá và trợ cấp - Vụ việc Canada điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với sản phẩm đậm độ Hà Lan nhập khẩu từ Trung Quốc
- 11** Phân tích quy định và diễn giải về căn cứ khởi xướng điều tra chống bán phá giá theo Hiệp định Chống bán phá giá của WTO
- 17** Pháp luật và thực tiễn điều tra Chống bán phá giá và Chống trợ cấp của Đài Loan
- 25** Quy định pháp luật hiện hành của Bra-xin về quy trình đánh giá lợi ích công cộng trong các vụ việc điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp
- 30** Một số thay đổi về chính sách Phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ - Đánh giá tác động với Việt Nam

Phát hành 1 số/Quý

NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Trịnh Anh Tuấn

Cục trưởng Cục Phòng vệ thương mại

Tổ chức sản xuất và phát hành

TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ CẢNH BÁO (CIEW)

23 Ngõ Quyền - Hà Nội

ĐT: (024) 3939 3422 - Fax: (024) 7303 7897

Ban Biên tập Bản tin Phòng vệ thương mại xin trân trọng cảm ơn và nghiêm túc tiếp thu ý kiến đóng góp của độc giả nhằm nâng cao chất lượng của Bản tin. Mọi ý kiến đóng góp, thư từ, tin, bài xin gửi về:

Ban Biên tập Bản tin Phòng vệ thương mại

23 Ngõ Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: (024) 73037898 - Fax: (024) 7303 7897 - Email: ciew@moit.gov.vn

Lưu ý: Các phân tích đánh giá trong các bài viết phản ánh quan điểm của cá nhân tác giả, không nhất thiết phản ánh quan điểm, đánh giá của Cục Phòng vệ thương mại



**Nghiên cứu Kết luận sơ bộ về hành
vi bán phá giá và trợ cấp – Vụ việc
Canada điều tra chống bán phá giá
và chống trợ cấp đối với sản phẩm
đạm đậu Hà Lan nhập khẩu từ Trung
Quốc**

I. Quá trình điều tra

Ngày 01 tháng 3 năm 2024, Cơ quan Dịch vụ Biên giới Canada (CBSA) đã nhận Đơn kiện từ các công ty Nutri-Pea GP (Portage La Prairie, MB) và Roquette Canada (Portage La Prairie, MB) (sau đây gọi là Nguyên đơn) cáo buộc sản phẩm đậu Hà Lan có xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Trung Quốc đã nhận trợ cấp từ Chính phủ và bán phá giá vào Canada, gây ra thiệt hại và đe dọa thiệt hại cho các nhà sản xuất nội địa.

Ngày 22 tháng 3 năm 2024, theo đoạn 32(1) Đạo luật về các Biện pháp nhập khẩu đặc biệt (SIMA), CBSA đã thông báo chấp thuận Đơn kiện đầy đủ và hợp lệ. Ngày 02 tháng 4 năm 2024, CBSA thông báo cho Chính phủ Trung Quốc (sau đây là gọi là GOC), đồng thời cung cấp Đơn kiện chống trợ cấp (bản công khai) và mời GOC tham vấn tiền khởi xướng theo quy định tại Điều 13.1 Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCMA). Theo quy định của SCMA và thông lệ quốc tế, CBSA không buộc phải tổ chức tham vấn mà tạo cơ hội cho GOC yêu cầu tham vấn. Tuy nhiên, đây là quyền nhưng không phải là nghĩa vụ của GOC. Thực tế, GOC không gửi yêu cầu và tự từ bỏ quyền yêu cầu tham vấn. Tham vấn tiền khởi xướng – cơ hội để bình luận về các cáo buộc trong Đơn kiện. Với sự kiện này, Đơn kiện về cơ bản đã được chấp thuận và có đầy đủ các yếu tố để CBSA tiến hành một cuộc điều tra chính thức theo quy định của SIMA và SCMA về nội dung trợ cấp.

Cùng với các bằng chứng ban đầu về hành vi trợ cấp, sau khi xem xét các nội dung cáo

buộc, các chứng cứ chứng minh các cáo buộc, ngày 22 tháng 4 năm 2022, CBSA đã chính thức khởi xướng điều tra kép chống bán phá giá (CBPG) và chống trợ cấp (CTC) đối với sản phẩm đậu Hà Lan có xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Trung Quốc. Quyết định khởi xướng là sản phẩm của quá trình xem xét cả hình thức và nội dung cáo buộc trong Đơn kiện, bao gồm các cáo buộc và chứng cứ về sự tồn tại của các hành vi bán phá giá, trợ cấp, cũng như các giải trình, biện luận về các dấu hiệu của việc hàng hóa nhận trợ cấp và bán phá giá là nguyên nhân chủ yếu gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa.

Trên cơ sở đó, Tòa Thương mại quốc tế Canada (CITT) ban hành bản câu hỏi điều tra sơ bộ để xác định thiệt hại theo tiểu mục 34(2) của SIMA, để thu thập thông tin tài liệu của các nhà sản xuất nội địa, nhà nhập khẩu để xác định tình hình, mức độ thiệt hại thông qua thị phần, hoạt động sản xuất, bán hàng nội địa, xuất khẩu, tồn kho, doanh thu lợi nhuận, lao động tiền lương, đầu tư, tác động về giá, tác động về lượng của hàng hóa nhập khẩu đối với hàng hóa tương tự sản xuất nội địa.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, theo quy định tại tiểu mục 37.1(1) của SIMA, CITT công bố Kết luận sơ bộ về thiệt hại, theo đó chỉ ra các yếu tố được xác định rằng có tồn tại thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa, mà nguyên nhân chính là từ hàng hóa bán phá giá và nhận trợ cấp của Trung Quốc.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, căn cứ tiểu mục 38(1) của SIMA, CBSA công bố Kết luận sơ bộ về hành vi bán phá giá và trợ cấp,

theo đó khẳng định sự tồn tại của các hành vi này trong quá trình nhập khẩu đậu Hà Lan vào Canada. Tiếp đó, căn cứ tiểu mục 8(1) của SIMA, thuế CBPG và CTC tạm thời sẽ được áp dụng với hàng hóa bị áp thuế.

II. Sản phẩm bị điều tra

Pea Protein hay đậu Hà Lan đang nhanh chóng trở thành thực phẩm yêu thích của những người tập gym cũng như những người quan tâm đến sức khỏe. Nếu bạn nghĩ rằng đậu Hà Lan với nguồn gốc thực vật chỉ toàn là chất xơ, khó để cung cấp đủ lượng protein để hoạt động mỗi ngày. Đậu từ đậu Hà Lan là nguồn cung cấp protein cao nhất trong nhóm protein từ thực vật.

Không những vậy đậu Hà Lan còn chứa các khoáng chất và vitamin cần thiết cho cơ thể. Ở một khía cạnh khác, protein thực vật chứa nhiều chất dinh dưỡng mà protein động vật không cung cấp đủ cho cơ thể, bạn có thể linh hoạt kết hợp các loại thực phẩm trong bữa ăn để đảm bảo dinh dưỡng phù hợp.

Protein từ đậu Hà Lan có ba dạng, tất cả đều được làm từ hạt đậu tách vỏ màu vàng:

- Pea protein isolate: Đây là một trong hai loại protein đậu Hà Lan phổ biến, Pea protein isolate là một loại bột có protein đậu hàm lượng cao và các axit amin. Dạng này phù hợp với người có nhu cầu điều chỉnh cân nặng, giảm cân và xây dựng cơ bắp vì nó cung cấp nhiều protein hơn trong chế độ ăn uống của bạn.

- Pea protein concentrate: Với dạng này chứa ít protein hơn và có thêm thành phần tinh bột cùng chất béo. Người có nhu cầu tăng cân hoặc thay thế bữa ăn thì Pea protein concentrate là sự lựa chọn phù hợp, bởi khả năng

cung cấp calo tốt hơn và giá trị dinh dưỡng không đổi.

- Bột đậu Hà Lan nguyên chất: Được sử dụng để tạo ra các sản phẩm thuần chay thay thế thịt trong bữa ăn hằng ngày.

Trong vụ việc này, mã HS bị điều tra gồm 02 mã 3504.00.90.00 và 2106.10.00.00.

III. Các nội dung chính trong Kết luận điều tra sơ bộ

3.1. Hàng hóa tương tự

CBSA điều tra các thông tin về hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự sản xuất nội địa. Theo đó, các yếu tố lý tính và các yếu tố liên quan khác chỉ ra rằng 02 loại hàng hóa này là cùng loại, có tất cả các đặc tính giống với nhau, có thể thay thế cho nhau trong cùng mục đích sử dụng. Kết luận này trùng khớp với kết luận của CITT trước đó.¹

3.2. Ngành sản xuất nội địa

Trong vụ việc này, ngành sản xuất nội địa chính là Nguyên đơn, có nghĩa là ngoài Nguyên đơn, không có công ty khác sản xuất sản phẩm này tại Canada. Nguyên đơn đảm bảo tiêu chí thông lệ quốc tế là chiếm trên 50% lượng sản xuất tại Canada. Như vậy, các thông số của ngành sẽ được dựa trên số liệu do Nguyên đơn cung cấp và được các Cơ quan liên quan của Canada thẩm định. Số liệu này có tính đại diện và đủ để bao quát ngành sản xuất nội địa.

3.3. Lượng nhập khẩu vào Canada

Đây là yếu tố quan trọng, là khởi đầu của Đơn kiện cũng như là thông số phân tích tác động lượng một cách tương đối hoặc

tuyệt đối đối với ngành sản xuất nội địa.

Lượng nhập khẩu Protein từ đậu Hà Lan (01/01/2023 – 31/12/2023)

Nước	% Tổng lượng nhập khẩu
Trung Quốc	62,1%
Các nước khác	37,9%
Tổng	100%

3.4. Điều tra CBPG

Giá trị thông thường được xác định dựa trên giá bán hàng nội địa của nước xuất khẩu, theo phương pháp tính được quy định tại mục 15 của SIMA, hoặc dựa trên thay thế bằng công thức xây dựng từ chi phí sản xuất, chi phí SG&A và một lượng lợi nhuận hợp lý theo phương pháp được quy định tại đoạn 19(b) của SIMA.

Giá xuất khẩu là giá của hàng hóa được bán tới nhà nhập khẩu tại Canada và sẽ được xác định dựa trên phương pháp quy định tại mục 24 của SIMA, căn cứ vào các điều chỉnh về giá bán và giá mua của nhà nhập khẩu. Các loại giá này được điều chỉnh nhằm tạo ra so sánh công bằng và cùng một cấp độ với giá trị thông thường, được tính bằng cách giảm trừ các chi phí, phí, thuế nhập khẩu, thuế nội địa có theo quy định tại tiểu đoạn 24(a) (i) và 24(a)(iii) của SIMA.

Khi phát hiện có tồn tại giao dịch hàng hóa giữa các bên liên kết hoặc thỏa thuận bù trừ về giá, giá xuất khẩu sẽ được xác định dựa trên giá bán lại của nhà nhập khẩu cho người mua không liên kết để đảm bảo cùng một cấp độ thương mại và không có sự bóp méo trong giao dịch khác

với mục đích thương mại thuần túy của thương nhân.

Biên độ bán phá giá của nhà xuất khẩu là chênh lệch giữa giá xuất khẩu và giá trị thông thường, được thể hiện dưới dạng % sau khi chia cho giá xuất khẩu ở cùng một cấp độ thương mại. Trong trường hợp giá trị thông thường nhỏ hơn giá xuất khẩu sau điều chỉnh, biên độ bán phá giá là 0. Phương pháp tính của CBSA, về lý thuyết, phù hợp với pháp luật CBPG của WTO và thông lệ quốc tế.

Trong vụ việc này, CBSA nhận được bản trả lời câu hỏi từ 07 nhà sản xuất khẩu của Trung Quốc, trong có 02 nhà xuất khẩu không cung cấp đầy đủ bản trả lời, là Haina Zhongxin Chemical và Nura USA. Như vậy, chỉ có 05 nhà xuất khẩu được tính thuế riêng, cụ thể như sau:

- Shandong Jianyuan Bioengineering:

Shandong Jianyuan Bioengineering được sở hữu riêng theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập vào năm 2020. Đây là nhà sản xuất đậu, bột đậu và các sản phẩm từ đậu Hà Lan khác. Hàng hóa được vận chuyển đến Canada trong POI được sản xuất tại cơ sở sản xuất qua chính nhà máy Jianyuan Bioengineering và nhà máy thuộc hoàn toàn thuộc sở hữu của Jianyuan Bioengineering là Hengyuan Biotechnology tại Sơn Đông, Trung Quốc. Hàng hóa được bán sang Canada trong POI thông qua công ty thương mại liên kết của Jianyuan Bioengineering là Jianyuan International. Hàng hóa xuất khẩu của Jianyuan Bioengineering chiếm 5,3% tổng lượng hàng hóa bị điều tra từ Trung Quốc sang Canada trong

¹ Canadian International Trade Tribunal; Preliminary Injury Inquiry – Pea Protein – Statement of Reasons (July 5, 2024), PI-2024-001, para. 36.

POI. Do cả 3 công ty liên quan đều hợp tác đầy đủ toàn diện trong quá trình điều tra, bao gồm cả cung cấp thông tin bổ sung, CBSA có đủ căn cứ xác minh số lượng giao dịch bán hàng đạt ngưỡng đại diện khi làm bài kiểm tra với giao dịch hàng hóa tương tự tại thị trường nội địa của nước xuất khẩu, đáp ứng được mục 15 và 16 của SIMA. Như vậy, CBSA chấp nhận lượng giao dịch nội địa của công ty này sử dụng để tính toán giá trị thông thường của các nhà sản xuất liên quan. Jianyuan Bioengineering xuất khẩu hàng hóa tới một số nhà nhập khẩu không liên kết tại Canada. Giá xuất khẩu được xác định theo phương pháp quy định tại mục 24 của SIMA, bằng mức thấp hơn giữa giá bán của xuất nhà xuất khẩu và giá mua của nhà nhập khẩu, điều chỉnh giảm chi phí sản xuất, phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị hàng hóa xuất khẩu tới Canada. Tổng giá trị thông thường và giá xuất khẩu được ước tính và so sánh chỉ ra rằng nhóm doanh nghiệp này không bán phá giá vào Canada.

- Yantai Shuangta Food

Yantai Shuangta Food được thành lập năm 1992, là nhà sản xuất nhiều sản phẩm từ đậu Hà Lan như là miến, bột đậu, đậu và các sản phẩm có chứa chất xơ. Hàng hóa bị điều tra được xuất sang Canada trong POI được sản xuất tại nhà máy của Shuangta tại tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Tất cả hàng hóa bị điều tra trong POI đều được xuất khẩu thông qua công ty liên kết của Shuangta là Zhaoyuan Junbang Trading. Hàng hóa xuất khẩu bởi Shuangta chiếm 18,9% lượng hàng hóa nhập khẩu vào Canada. Trong vụ việc các công ty thuộc nhóm Shuangta hợp tác đầy đủ

toàn diện với CBSA trong toàn bộ quá trình vụ việc, vượt qua bài kiểm tra về số lượng giao dịch bán hàng nội địa đạt ngưỡng đại diện, đáp ứng được mục 15 và 16 của SIMA. Giá xuất khẩu được xác định theo phương pháp quy định tại mục 24 của SIMA, bằng mức thấp hơn giữa giá bán của xuất nhà xuất khẩu và giá mua của nhà nhập khẩu, điều chỉnh giảm chi phí sản xuất, phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị hàng hóa xuất khẩu tới Canada. Tổng giá trị thông thường và giá xuất khẩu được ước tính và so sánh chỉ ra rằng nhóm doanh nghiệp này không bán phá giá vào Canada.

- Yantai Oriental Protein Tech

Yantai Oriental Protein Tech được thành lập vào năm 2008, vừa là nhà sản xuất vừa là nhà xuất khẩu các sản phẩm đậu, bột đậu và các sản phẩm khác từ đậu Hà Lan. Tất cả hàng hóa bị điều tra trong POI được sản xuất tại nhà máy của Oriental ở Sơn Đông, Trung Quốc và đều được xuất khẩu thông qua chính Oriental và công ty liên kết của Oriental là Yantai Zhongzhen Trading. Hàng hóa xuất khẩu bởi Oriental chỉ chiếm 0,8% lượng hàng hóa nhập khẩu vào Canada. Trong vụ việc các công ty thuộc nhóm Oriental hợp tác đầy đủ toàn diện với CBSA trong toàn bộ quá trình vụ việc, vượt qua bài kiểm tra về số lượng giao dịch bán hàng nội địa đạt ngưỡng đại diện, đáp ứng được mục 15 và 16 của SIMA. Giá xuất khẩu được xác định theo phương pháp quy định tại mục 24 của SIMA, bằng mức thấp hơn giữa giá bán của xuất nhà xuất khẩu và giá mua của nhà nhập khẩu, điều chỉnh giảm chi phí sản xuất, phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị

hàng hóa xuất khẩu tới Canada. Tổng giá trị thông thường và giá xuất khẩu được ước tính và so sánh chỉ ra rằng nhóm doanh nghiệp này không bán phá giá vào Canada.

- Yantai Yiyuan Biological Engineering

Yantai Yiyuan Biological Engineering được thành lập vào năm 2019. Tất cả hàng hóa bị điều tra trong POI được sản xuất tại nhà máy của Yiyuan ở Sơn Đông, Trung Quốc. Hàng hóa xuất khẩu bởi Yiyuan chỉ chiếm 0,1% lượng hàng hóa nhập khẩu vào Canada. Trong vụ việc các công ty thuộc nhóm Yiyuan hợp tác đầy đủ toàn diện với CBSA trong toàn bộ quá trình vụ việc, tuy nhiên không vượt qua được bài kiểm tra về số lượng giao dịch bán hàng nội địa đạt ngưỡng đại diện, đáp ứng được mục 15 và 16 của SIMA. Theo đó, giá trị thông thường của nhóm này được xác định theo đoạn 19(b) của SIMA. Mức lợi nhuận hợp lý được xác định theo tiểu đoạn 11(1)(b)(iii) của SIMR, sử dụng lợi nhuận bình quân gia quyền có trọng số của các giao dịch bán hàng từ các nhà sản xuất khác có hoạt động xuất khẩu. Giá xuất khẩu được xác định theo phương pháp quy định tại mục 24 của SIMA, bằng mức thấp hơn giữa giá bán của xuất nhà xuất khẩu và giá mua của nhà nhập khẩu, điều chỉnh giảm chi phí sản xuất, phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị hàng hóa xuất khẩu tới Canada. Tổng giá trị thông thường và giá xuất khẩu được ước tính và so sánh chỉ ra rằng nhóm doanh nghiệp này không bán phá giá vào Canada.

- Yantai T.Full Biotech

Yantai T.Full Biotech được thành lập từ năm 2011. Tất cả

hàng hóa bị điều tra trong POI được sản xuất tại nhà máy của Yantai ở Sơn Đông, Trung Quốc. Hàng hóa xuất khẩu bởi Yantai chiếm 5,4% lượng hàng hóa nhập khẩu vào Canada. Trong vụ việc Yantai hợp tác đầy đủ toàn diện với CBSA trong toàn bộ quá trình vụ việc, vượt qua bài kiểm tra về số lượng giao dịch bán hàng nội địa đạt ngưỡng đại diện, đáp ứng được mục 15 và 16 của SIMA. Giá xuất khẩu được xác định theo phương pháp quy định tại mục 24 của SIMA, bằng mức thấp hơn giữa giá bán của xuất nhà xuất khẩu và giá mua của nhà nhập khẩu, điều chỉnh giảm chi phí sản xuất, phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị hàng hóa xuất khẩu tới Canada. Tổng giá trị thông thường và giá xuất khẩu được ước tính và so sánh chỉ ra rằng nhóm doanh nghiệp này bán phá giá vào Canada ở mức 12%.

- Các nhà xuất khẩu Trung Quốc khác

Các nhà xuất khẩu khác không trả lời bản câu hỏi hoặc không cung cấp đầy đủ các thông tin thì giá trị thông thường và giá xuất khẩu sẽ dựa trên chứng cứ sẵn có bất lợi. Phương pháp định giá trị thông thường và giá xuất khẩu đối với các nhà xuất khẩu khác của Trung Quốc được dựa trên thông tin do CBSA tìm kiếm, bao gồm cả thông tin từ ngành sản xuất nội địa, thông tin được nộp bởi các bên liên quan khác đã tham gia trả lời câu hỏi và các tài liệu hải gia nhập thị trường từ hải quan. CBSA kiểm tra sự chênh lệch giữa giá trị thông thường và giá xuất khẩu cho mỗi giao dịch riêng lẻ của các nhà xuất khẩu đã hoàn thành việc nộp bản trả lời/lập luận trong giai đoạn điều tra, và xem xét sử dụng mức cao nhất

(thể hiện ở tỷ lệ phần trăm của giá xuất khẩu), lựa chọn làm cơ sở phù hợp để tính giá trị thông thường. Các giao dịch được kiểm tra để đảm bảo rằng không có hiện tượng bất thường nào bị xem xét, như là lượng hay giá trị thấp, các tác động có tính chất mùa vụ hoặc đặc thù của ngành nghề kinh doanh. Phương pháp tính toán dựa trên các thông tin liên quan tới hàng hóa có xuất xứ Trung Quốc và khuyến khích các xuất khẩu tham gia bằng cách đảm bảo nhà xuất khẩu cung cấp các thông tin quan trọng được yêu cầu trong cuộc điều tra sẽ có kết quả có lợi hơn đối với các nhà xuất khẩu không tham gia. Mức thuế dành cho các nhà xuất khẩu khác của Trung Quốc là 34,8%.

Tổng hợp kết quả biên độ bán phá giá:

Nhà xuất khẩu	Biên độ bán phá giá
Shandong Jianyuan Bioengineering	0%
Yantai Shuangta Food	0%
Yantai Oriental Protein Tech	0%
Yantai Yiyuan Biological Engineering	0%
Yantai T. Full Biotech.	12%
Các nhà xuất khẩu khác	34,8%
Total China	62,1%

3.5. Điều tra CTC

Theo quy định tại mục 2 của SIMA, CBSA xác định sự tồn tại của trợ cấp nếu chính phủ nước ngoài cung cấp hỗ trợ về tài chính cấu thành lợi ích cho đối tượng sản xuất, phát triển, chế biến, mua hàng, phân phối, vận tải, bán hàng và xuất nhập khẩu hàng hóa. Trợ cấp cũng được điều tra nếu tồn tại dưới bất kỳ hình thái nào của thu nhập hoặc hỗ trợ về giá theo nghĩa của Điều XVI GATT 1994, được chi tiết ở phần Phụ lục 1A của SCMA cấu thành lợi ích riêng biệt.

CBSA cho rằng trợ cấp sẽ có tính đối kháng nếu về bản chất, trợ cấp này mang tính riêng biệt. Tuân thủ tiểu mục 2(7.2) của SIMA, trợ cấp có tính riêng biệt nó nó hữu hạn dưới dạng một quy định pháp lý, nội quy hoặc công cụ hành chính hoặc ở các văn bản có tính chất công nhưng lại tạo ra lợi ích cho doanh nghiệp cụ thể trong phạm vi thẩm quyền của cơ quan cấp trợ cấp; hoặc là một trợ cấp bị cấm².

Trong vụ việc này, Chính phủ Trung Quốc (GOC) không hợp tác với CBSA và không nộp bất kỳ trả lời nào theo yêu cầu của CBSA để cung cấp thông tin hay phản bác các cáo buộc của Nguyên đơn. CBSA không có cơ sở để xác minh số lượng, khối lượng các trợ cấp từ GOC. Tuy nhiên, dù không có sự hợp tác từ GOC, CBSA vẫn công nhận sự

² Trợ cấp bị cấm (Trợ cấp đèn đỏ) bao gồm: trợ cấp xuất khẩu (trợ cấp căn cứ vào kết quả xuất khẩu, ví dụ thường xuất khẩu, trợ cấp nguyên liệu đầu vào để xuất khẩu, miễn thuế/giảm thuế cao hơn mức mà sản phẩm tương tự bán trong nước được hưởng, ưu đãi bảo hiểm xuất khẩu, ưu đãi tín dụng xuất khẩu...); hoặc trợ cấp nhằm ưu tiên sử dụng hàng nội địa so với hàng nhập khẩu. Đây là những hình thức trợ cấp mà hiện tất cả các thành viên WTO đều bị cấm áp dụng.

hợp tác từ các nhà xuất khẩu và xác định trị giá trợ cấp cho các nhà xuất khẩu hợp tác. Lượng trợ cấp được xác định trên cơ sở các thông tin do nhà xuất khẩu hợp tác cung cấp và các thông tin được công bố công khai trên hệ thống dữ liệu của CBSA.

CBSA điều tra 16 chương trình trợ cấp bị cáo buộc và tăng lên 26 chương trình trong quá trình điều tra vụ việc này, gồm: vay ưu đãi và bảo lãnh khoản vay, giảm lãi suất và giảm lợi nhuận đối với các khoản vay nhỏ và siêu nhỏ, cung cấp hỗ trợ xuất khẩu và các hoạt động nhằm phát triển xuất khẩu khác và tăng cường khả năng sáng tạo khoa học và công nghệ, trợ cấp liên quan tới khoa học và công nghệ, trợ cấp liên quan tới lao động, đào tạo và tuyển dụng, các chính sách thuế ưu đãi liên quan tới nghiên cứu và đầu tư, giảm thuế tài sản và thuế thu nhập tại các địa phương, hoàn thuế GTGT đối với các dịch vụ và sản phẩm sử dụng hiệu quả các nguồn lực, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu và tài chính xuất khẩu ưu đãi, ưu đãi thiết kế, nghiên cứu và phát triển, bảo lãnh nguồn vốn phát triển ngoại thương, giảm thuế TNDN cho doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, giảm thuế TNDN cho các doanh nghiệp công nghệ mới (NHTE), thưởng cho việc kiểm soát ô nhiễm, trợ cấp lãi suất cho các doanh nghiệp dẫn đầu.

Các kết quả điều tra chỉ ra biên độ trợ cấp mà các doanh nghiệp được hưởng như sau:

Nhà xuất khẩu	Biên độ trợ cấp
Shandong Jianyuan Bioengineering	1,5%

Yantai Shuangta Food	1,3%
Yantai Oriental Protein Tech	1,1%
Yantai Yiyuan Biological Engineering	2,2%
Yantai T.Full Biotech	0,8%
Các nhà xuất khẩu khác	19,8%

- Một số phân tích chi tiết về trợ cấp:

Bảo lãnh khoản vay và khoản vay ưu đãi nhằm tới lợi ích từ việc chính phủ cung cấp lãi suất tốt hơn lãi suất thông thường tại thị trường. CBSA xác định rằng các lợi ích riêng biệt trong trường hợp này đã được cung cấp cho doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa bị điều tra sang Canada, và lãi suất này cũng thấp hơn lãi suất của các khoản vay thương mại không được chính phủ bảo lãnh. Các tổ chức tín dụng tại Trung Quốc đã thực thi quyền của chính phủ để thực hiện nghiệp vụ này. Các tổ chức tín dụng đã bỏ qua khoản lợi nhuận từ việc cho vay, không phù hợp với tính chất thương mại của doanh nghiệp tín dụng.

Khoản vay chính sách cho thành phố Zhaoyuan là nơi tập trung tới 80% các nhà sản xuất đạm từ đậu Hà Lan. Theo trả lời đề xuất “Khuyến nghị Phát triển ngành công nghiệp sức khỏe từ đạm”, chính quyền địa phương đã tạo ra cho thành phố Zhaoyuan một loại chứng chỉ có tên là “Chúng tôi Chuyển đổi ngoại thương quốc gia và Phát triển cơ sở” nhằm thiết lập cấu trúc nền móng phát triển cho ngành công nghiệp đạm cao cấp,

gồm cả đạm từ đậu Hà Lan. Có thể nói đây là một trong những chính sách phát triển ngành rất đặc thù, thể hiện rõ quan điểm xuyên suốt của chính phủ đối với một ngành nghề tiềm năng, giống như việc xây dựng các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thép hoặc ngành vật liệu xây dựng. Để xúc tiến các hoạt động phát triển này, chính quyền địa phương đã cung cấp các hỗ trợ về bảo lãnh khoản vay để nâng cấp mối quan hệ giữa thượng và hạ nguồn của chuỗi công nghiệp. Lợi ích nhận được bằng với mức chênh lệch mà người nhận trả khoản vay và khoản vay thương mại thông thường.

Bảo lãnh/bảo hiểm tín dụng xuất khẩu và tài chính xuất khẩu ưu đãi do Tập đoàn Bảo hiểm Xuất khẩu và Tín dụng Trung Quốc (Sinasure) là doanh nghiệp nhà nước thực hiện các chính sách cho vay của nhà nước. Như vậy, đây được coi là một tổ chức công. Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Sinossure đã độc lập cung cấp các khoản bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, tạo ra một vai trò cốt lõi trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp tiến ra toàn cầu và nâng tầm xuất khẩu các mặt hàng mới và mặt hàng công nghệ của Trung Quốc. CBSA đã xem xét và kết luận chương trình tương tự trong vụ việc ống thép và ghế bọc đệm³.

Khoản vay nhỏ và siêu nhỏ và cam kết giảm lợi nhuận của chính phủ thông qua Yantai Finance Bureau, đã cung cấp các trợ cấp khoản vay cho các doanh nghiệp dẫn đầu trong ngành công nghiệp hóa nông thôn tại tỉnh Sơn Đông. Chương trình này tạo ra lợi ích tài chính cho

3 Line Pipe, UDS, and Mattresses

các doanh nghiệp trong ngành dam.

GOC cũng đã cung cấp nhiều phần thưởng cho việc sáng tạo và phát triển nhằm khuyến khích doanh nghiệp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, cung cấp các hỗ trợ tài chính bằng tiền cho các dự án mà doanh nghiệp chứng minh việc xuất khẩu sẽ cải thiện sự cạnh tranh trong sản phẩm xuất khẩu, phát triển nền tảng gia công xuất khẩu, tăng cường nhận diện thương hiệu ở nước ngoài, cung cấp các đào tạo ngoại thương chuyên nghiệp và khai thác các thị trường quốc tế. GOC có các quỹ để cung cấp các phần thưởng này như là Quỹ Phát triển ngoại thương. Ngoài ra, CBSA cũng tiếp tục phát hiện nhiều hỗ trợ nhằm phát triển thị trường xuất khẩu hoặc dựa trên thành tích xuất khẩu. Các trợ cấp này chiếu theo quy định của WTO đều là các trợ cấp bị cấm hoặc có thể đối kháng. CBSA cũng kết luận GOC cung cấp các hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp để hỗ trợ thiết kế, nghiên cứu và phát triển sản phẩm giống như nhiều vụ việc trước đây như ống đồng, ống thép, ghế bọc đệm⁴... Một số chương trình mới là như thưởng cho việc kiểm soát ô nhiễm thông qua đầu tư thiết bị kiểm soát ô nhiễm môi trường, đầu tư sâu vào khoa học và công nghệ, đầu tư cho sự ổn định công việc bằng cách chi trả bảo hiểm thất nghiệp cũng như tăng cường tuyển dụng, đào tạo, bảo hiểm phụ cho nghề nghiệp của các nhân viên, mối quan hệ lao động. Không thể không nhắc tới chính sách ưu đãi cho việc bảo trì tòa nhà hoặc các chính sách bảo hiểm cao cấp, ưu đãi

4 Sucker Rods, Copper Tube, Photovoltaic Modules and Laminates, OCTG, Unitized Wall Modules, Seamless Casing, Pup Joints, Plywood, UDS, Mattresses, and Wind Towers.

thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp công nghệ cao tới từ 15 tới 25% hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chỉ còn 10% thay vì 25%. Cuối cùng, GOC mua hàng hóa với giá cao và cung cấp dịch vụ với giá thấp. Cụ thể, GOC có chính sách kiểm soát đất đai toàn dân thông qua cấp quyền sử dụng đất, đồng thời cung cấp nguyên liệu đầu vào thông qua các doanh nghiệp nhà nước (SOE) với giá thấp hơn thị trường thông thường, cung cấp giá điện thấp để tạo ra lợi thế xuất khẩu.

3.6. Quyết định áp dụng thuế tạm thời

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, theo quy định tại tiểu mục 38(1) của SIMA, CBSA ban hành kết luận sơ bộ về trợ cấp và bán phá giá đối với đạm từ đậu Hà Lan có xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Trung Quốc.

Theo quy định của SIMA, thuế tạm thời do các nhà xuất khẩu nộp đối với hàng hóa bị áp thuế theo kết luận của CBSA, theo quy định của WTO là không quá 120 ngày, bằng tiền mặt hoặc séc được chứng nhận.

Chi tiết thuế tạm thời phải nộp như sau:

Nhà xuất khẩu	Biên độ bán phá giá	Biên độ trợ cấp	Thuế tạm thời
Shandong Jianyuan Bioengineering	0%	1,5%	1,5%
Yantai Shuangta Food	0%	1,3%	1,3%
Yantai Oriental Protein Tech	0%	1,1%	,1%
Yantai Yiyuan Biological Engineering	0%	2,2%	2,2%
Yantai T. Full Biotech	12,0%	0,8%5	12,0%
Các nhà xuất khẩu khác	34,8%	19,8%	54,6%

5 Lượng trợ cấp không đáng kể nên không bị áp dụng thuế chống trợ cấp tạm thời



Phân tích quy định và diễn giải về căn cứ khởi xướng điều tra chống bán phá giá theo Hiệp định Chống bán phá giá của WTO

I. GIỚI THIỆU

Chống bán phá giá (CBPG) được hiểu một cách chung nhất là tình trạng phân biệt giá quốc tế, mà ở đó giá của một loại hàng hóa¹ được bán tới một nước nhập khẩu thấp hơn giá của cùng một loại hàng hóa được bán tại thị trường của nước xuất khẩu. Có một khái niệm được chấp thuận trong hệ thống thương mại đa phương: Nếu một hành vi bán phá giá diễn ra, thì sẽ dẫn tới thương mại không công bằng và ảnh hưởng tiêu cực tới ngành sản xuất nội địa của nước xuất khẩu, cụ thể là có thể gây ra thiệt hại và hành vi bán phá giá là nguyên nhân của thiệt hại đó. Trong trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu có thể dựa trên dữ liệu về 'các điều kiện cần và đủ' để thực hiện hành động đối kháng lại hành vi bán phá giá và triệt tiêu tác động tiêu cực mà hành vi bán phá giá mang lại.

Bài nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích 'các điều kiện cần và đủ' để cấu thành hành động khởi xướng điều tra kèm theo một số các phân tích, ví dụ được mô hình hóa nhằm làm rõ loạt các yếu tố quan trọng cấu thành các điều kiện này. Tất cả các phân tích được dựa trên nền tảng quy định của hệ thống thương mại đa phương.

Từ 01 tháng 01 năm 1995, các quy định về CBPG trong hệ

thống thương mại đa phương nằm trong các văn bản sau của WTO:

Một là Điều VI của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 (GATT 1994). Điều này quy định cơ bản về hành động CBPG và các quy định khả dụng.

Hai là Hiệp định Thực thi Điều VI của GATT 1994 hay còn gọi là Hiệp định Chống bán phá giá (Hiệp định CBPG). Hiệp định CBPG quy định chi tiết về phương pháp và quy trình thủ tục điều tra.

Hai văn bản này có mối quan hệ chặt chẽ và tương hỗ với nhau. Mặc dù tất cả các thành viên WTO là một bên ký kết Hiệp định CBPG, các thành viên không bắt buộc phải nội luật hóa Hiệp định CBPG hoặc phải áp dụng biện pháp CBPG. Ở góc độ pháp luật, đây là quyền không phải nghĩa vụ. Tuy nhiên, nếu một thành viên WTO mong muốn áp dụng biện pháp CBPG, thì phải tuân theo các quy định về điều tra trong Hiệp định CBPG.

II. GIAI ĐOẠN TIỀN KHỞI XƯỚNG CỦA MỘT VỤ VIỆC ĐIỀU TRA

1. Cơ sở khởi xướng

Hiệp định CBPG quy định rằng một vụ việc điều tra CBPG có thể được khởi xướng trên cơ sở sau:

Có hồ sơ đề nghị bằng văn bản được nộp bởi ngành sản xuất nội địa của nước nhập khẩu hoặc đại diện của ngành sản xuất nội địa của nước nhập khẩu bị ảnh hưởng tiêu cực từ hàng hóa nhập khẩu bán phá giá², hoặc là trong một số 'trường hợp đặc biệt', cơ

quan điều tra của nước nhập khẩu có thể tự khởi xướng³.

Trường hợp đầu tiên, thông thường cơ quan điều tra khởi xướng điều tra theo hồ sơ đề nghị thì một nhà sản xuất hoặc tập hợp một số nhà sản xuất sẽ tiếp cận với cơ quan điều tra hoặc cơ quan liên quan để nộp một bộ hồ sơ đề nghị trong đó cáo buộc một mặt hàng nhập khẩu có hành vi bán phá giá gây ra thiệt hại cho họ. Tùy thuộc vào nội luật của từng thành viên, bên nộp hồ sơ có thể nộp cho 1 hoặc 2 cơ quan để xác định hành vi bán phá giá, xác định thiệt hại và mối quan hệ nhân quả hoặc cùng lúc xác định tất cả các yếu tố trên. Ở trường hợp thứ hai, nếu cơ quan điều tra quyết định tự khởi xướng dựa trên các thông tin sẵn có, thì cơ quan điều tra gần như phải tự thu thập các tài liệu chứng cứ chứ không đặt trách nhiệm này lên vai của ngành sản xuất trong nước. Một lần nữa, chúng ta nói về quyền chứ không phải nghĩa vụ, tức là ngành sản xuất trong nước không buộc phải sử dụng các nguồn tài nguyên để đảm bảo đáp ứng các điều kiện khởi xướng do ý chí chủ quan của cơ quan điều tra và có thể xuất hiện hiện tượng không hợp tác hoặc hợp tác không đầy đủ từ các nhà sản xuất trong nước.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm xử lý của nhiều cơ quan điều tra, chúng tôi nhận thấy hầu hết ngành sản xuất nội địa không có đủ kiến thức pháp luật để xây dựng một bộ hồ sơ hoàn chỉnh và hiểu được nội dung tinh thần của các điều luật CBPG của WTO – một điểm mấu chốt của sự khác biệt giữa pháp luật về thương mại quốc tế và các loại

¹ Hàng hóa là một sản phẩm đã được mang ra lưu thông trên thị trường, nghĩa hẹp hơn sản phẩm được sản xuất thông thường. Một số sản phẩm được sản xuất ra và chưa/không được lưu thông trên thị trường do chưa đảm bảo các điều kiện lưu thông hoặc không đủ số lượng lưu thông mà chỉ đảm bảo cho tiêu dùng/sản xuất nội bộ các sản phẩm hạ nguồn khác. Ví dụ như thép cán nóng có thể được tiêu dùng nội bộ để sản xuất thép cán nguội, thép cán nguội có thể được tiêu dùng nội bộ để sản xuất thép mạ kẽm hoặc hợp kim nhôm kẽm, thép mạ kẽm hoặc hợp kim nhôm kẽm có thể được tiêu dùng nội bộ để sản xuất thép phủ màu hoặc ống thép...

² Điều 5.1. Hiệp định CBPG. Trong đó hồ sơ yêu cầu hay đơn kiện, bao gồm đơn yêu cầu và các tài liệu chứng minh theo luật định.

³ Điều 5.6 Hiệp định CBPG. Hiệp định CBPG không định nghĩa thế nào là 'trường hợp đặc biệt'.

hình pháp luật khác. Ngay cả quy trình thủ tục cũng tạo ra những rào cản với ngành sản xuất trong nước và nó khá nghiêm trọng khi các hành vi và thiệt hại (nếu có) cần phải được báo cáo sớm trong khoảng thời gian sát với thời gian đề nghị điều tra CBPG. Việc xử lý quy trình này quá lâu dẫn tới việc bỏ lỡ mất thời cơ để chứng minh. Sự thiếu nhận thức và hiểu biết của bên yêu cầu dẫn tới việc nhiều cơ quan điều tra cần có bộ phận hướng dẫn xử lý tương đối chi tiết để đảm bảo có thể hoàn thiện được hồ sơ trong thời gian luật định. Như đã nêu trên, khi nói tới ‘hồ sơ yêu cầu’, chúng ta nói tới đơn yêu cầu và rất nhiều các bằng chứng, tài liệu chứng minh. Đơn yêu cầu có thể được cơ quan điều tra một nước ban hành dưới dạng mẫu lưu hành công khai hoặc nếu không, vẫn phải đáp ứng đủ các yếu tố mang tính chất ‘bề mặt’ đảm bảo các nội dung do Hiệp định CBPG quy định. Một vụ việc tiền khởi xướng không thể trở thành vụ việc điều tra chính thức trừ khi cơ quan điều tra có đủ các bằng chứng về hành vi bán phá giá, thiệt hại và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi bán phá giá và thiệt hại⁴. Như vậy, có thể kết luận WTO không tạo ra bất kỳ lợi thế nào cho trường hợp cơ quan điều tra tự khởi xướng ưu tiên hơn trường hợp khởi xướng thông qua việc ngành sản xuất nội địa nộp hồ sơ. Thậm chí ở góc độ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan điều tra tự khởi xướng có nhiều yếu tố bất lợi do không xuất phát từ nhu cầu và mức độ cần bảo vệ thực tế của ngành sản xuất nội địa. Xin lưu ý rằng việc thu thập đủ thông tin, tài liệu, bằng chứng hay lập luận trong suốt quá trình vụ việc, bao gồm cả

giai đoạn tiền khởi xướng đều đòi hỏi nhiều thời gian và năng lực phân tích, như là việc phải thu thập được các dữ liệu về giá có thể so sánh được hay các chỉ số báo hiệu sự suy giảm một cách tổng thể của ngành sản xuất nội địa, đặc biệt là với trường hợp có một số lượng lớn các doanh nghiệp hoạt động trong ngành.

2. Mức độ yêu cầu tối thiểu về thông tin và nguồn thông tin

Tính định tính của hệ thống thương mại đa phương không đồng nghĩa với việc bên yêu cầu có thể nộp bất cứ thông tin nào để cơ quan điều tra mở một cuộc điều tra ở quy mô xuyên quốc gia như chống bán phá giá. Hồ sơ vẫn cần đảm bảo mức độ thông tin nhất định, cả ở góc độ lượng và giá trị thông tin. Điều 5.2 quy định rằng hồ sơ chỉ nếu được các nhận định đơn giản hoặc các tuyên bố không đáng tin cậy, không có chứng minh kèm theo thì không được xem xét là đầy đủ. Theo tinh thần, đó, thông tin tối thiểu phải chỉ được sự tồn tại của hành vi bán phá giá và thiệt hại, cũng như mối quan hệ nhân quả. Điều 5.2 quy định một số điều kiện cụ thể mà hồ sơ yêu cầu cần phải đáp ứng. Các điều kiện này có thể được phân loại theo bốn nhóm sau:

- Nhóm 1: Định danh của người nộp hồ sơ (có thể là một hoặc nhiều bên cùng nộp hồ sơ) và mô tả được lượng và trị giá của ngành sản xuất nội địa sản xuất hàng hóa tương tự, bao gồm cả hàng hóa do người nộp hồ sơ sản xuất.

- Nhóm 2: Các đặc tính, tính chất của hàng hóa bị cáo buộc bán phá giá và được đề nghị điều tra bán phá giá, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa (cả nguồn xuất khẩu và xuất xứ hàng hóa), tên

của các nhà sản xuất tại nước xuất khẩu và nhà nhập khẩu tại nước nhập khẩu.

- Nhóm 3: Các thông tin cụ thể chứng minh cáo buộc tồn tại hành vi bán phá giá.

- Nhóm 4: Các thông tin cụ thể chứng minh cáo buộc tồn tại thiệt hại và mối quan hệ nhân quả.

Thông tin được yêu cầu theo bốn nhóm có thể được tóm tắt cụ thể hơn như sau:

Nhóm 1⁵: Định danh của người nộp hồ sơ (có thể là một hoặc nhiều bên cùng nộp hồ sơ) và mô tả được lượng và trị giá của ngành sản xuất nội địa sản xuất hàng hóa tương tự, bao gồm cả hàng hóa do người nộp hồ sơ sản xuất, bao gồm: (i) tên, tuổi, địa chỉ, người đại diện theo pháp luật, luật sư/tư vấn của bên yêu cầu; (ii) lượng và trị giá của hàng hóa tương tự sản xuất nội địa bởi bên yêu cầu; (iii) thông tin bổ sung về tính đại diện của bên yêu cầu có đảm bảo chiếm đa số sản lượng hàng hóa sản xuất trong nước hay không? Đối với nội dung này, bên yêu cầu cần liệt kê tất cả các nhà sản xuất nội địa sản xuất hàng hóa tương tự và chỉ ra, lượng và giá trị của sản xuất bởi nhóm này. Nhóm thông tin này giúp cho cơ quan điều tra xác định rằng vụ việc điều tra có đang bảo vệ cho lợi ích của đa số nhà sản xuất nội địa, hay nói cách khác bảo vệ cho cả một ngành sản xuất hay không, hay chỉ là một phần thiểu số các doanh nghiệp đang hoạt động kém hiệu quả do các nguyên nhân khác.

Nhóm 2⁶: Các đặc tính, tính chất của hàng hóa bị cáo buộc bán phá giá và được đề nghị điều

4 Điều 5.2, 5.2 và 5.6 Hiệp định CBPG.

5 Điều 5.2(i) Hiệp định CBPG.

6 Điều 5.2(ii) Hiệp định CBPG.

tra bán phá giá, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa (cả nguồn xuất khẩu và xuất xứ hàng hóa), tên của các nhà sản xuất tại nước xuất khẩu và nhà nhập khẩu tại nước nhập khẩu, bao gồm: (i) mô tả chi tiết, đầy đủ về hàng hóa bị cáo buộc bán phá giá (đặc tính vật lý, hóa học, tên riêng, tên thương mại, tên thường gọi, mục đích sử dụng chính, mã HS, kênh phân phối, tính thay thế của các sản phẩm tương tự khác; (ii) tên của các nước xuất khẩu hoặc xuất xứ thuộc diện nghi vấn; (iii) tên của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài thuộc diện nghi vấn; (iv) tên của các nhà nhập khẩu để kiểm tra chéo các thông tin về lượng giá trị và tính toán giá xuất khẩu sau này. Nhóm thông tin này giúp cơ quan điều tra xác định tính giống nhau, tính thay thế cho nhau của hàng hóa nhập khẩu bị cáo buộc bán phá giá và hàng hóa tương tự sản xuất trong nước, các địa điểm và các bên liên quan tới quá trình xuất nhập khẩu và tiêu thụ hàng hóa tại thị trường nước nhập khẩu.

Nhóm 3⁷: Các thông tin cụ thể chứng minh cáo buộc tồn tại hành vi bán phá giá, bao gồm (i) thông tin về giá của hàng hóa bị nghi vấn tại các nước xuất xứ hoặc xuất khẩu, thông tin về giá xuất khẩu từ các nước xuất xứ hoặc xuất khẩu tới các một hoặc nhiều nước thứ ba khác, hoặc các thông tin để xây dựng giá, (ii) thông tin về giá xuất khẩu sang nước nhập khẩu hoặc thông tin về giá xuất khẩu bán tới tay nhà nhập khẩu đầu tiên của nước nhập khẩu hoặc giá bán lại độc lập đầu tiên tại nước nhập khẩu.

Nhóm 4⁸: Các thông tin cụ thể chứng minh cáo buộc tồn tại thiệt hại và mối quan hệ nhân

quả bao gồm (i) thông tin về lượng và sự bùng nổ về lượng hàng hóa bị cáo buộc bán phá giá (có tăng nhanh, tăng mạnh một cách đáng kể để tạo ra sức ép cạnh tranh hay không), (ii) thông tin về tác động tiêu cực của hàng hóa nhập khẩu cáo buộc bán phá giá tới hàng hóa tương tự sản xuất nội địa (tác động về lượng, tác động về giá); (iii) thông tin để chứng minh mối quan hệ nhân quả hay tác động hệ quả của hành vi bán phá giá (có phải là nguyên nhân chính của thiệt hại hay không?), bằng việc chứng minh các yếu tố khác không gây ra thiệt hại (phương pháp loại trừ). Việc đánh giá nhóm thông tin này sẽ gồm cả việc đánh giá các chỉ số kinh tế của ngành như sản lượng, lượng bán hàng, công suất, hiệu suất, tồn kho, giá bán, nhân công... giúp cơ quan điều tra có cái nhìn tổng thể của ngành và các yếu tố tác động vào tình trạng hiện nay của ngành.

Các phân tích tinh thần của Hiệp định CBPG chỉ ra rằng Điều 5.2 đã luật quá nghĩa vụ cung cấp thông tin thuộc bốn nhóm nêu trên và các bên yêu cầu phải cung cấp đủ các thông tin sẵn có này, làm cơ sở để cơ quan điều tra xem xét có cần thiết khởi xướng điều tra hay không? Tuy nhiên Điều 5.2 lại không chỉ rõ thời kỳ số liệu thu thập các thông tin cáo buộc và tài liệu, bằng chứng chứng minh. Do đó việc này sẽ được các cơ quan điều tra tự quyết định. Thực tiễn cho thấy hầu hết các thành viên WTO đều thu thập các thông tin trong quá khứ, đối với hành vi bán phá giá thường là 12 tháng gần nhất, một số thành viên chỉ cần 6 tháng. Đối với thiệt hại và mối quan hệ nhân quả sẽ cần thời gian dài hơn để có cái

nhìn tổng quan trong cả một quá trình và nhận định xu hướng của thiệt hại, thường là 3 năm cộng thêm với thời gian điều tra hành vi bán phá giá⁹, tổng cộng là 4 năm. Đối với những ngành chưa đủ thời gian hoạt động thì thời kỳ này có thể sẽ ngắn hơn, nhưng không được làm thay đổi tính chính xác của dữ liệu và các nhận định. Đồng thời, nghĩa vụ cung cấp dữ liệu cũng không được tạo ra các gánh nặng bất hợp lý cho người cung cấp. Ví dụ, sẽ không hợp lý nếu đòi hỏi một nhà sản xuất shor cung cấp thông tin tới tận tháng 8 trong khi họ nộp hồ sơ vào tháng 9 và năm tài chính kết thúc vào tháng 7. Cơ quan điều tra trong trường hợp này có thể quyết định cho phép nhà sản xuất cung cấp số liệu đến tháng 7, tức là cách 2 tháng so với thời gian nộp hồ sơ. Thực tiễn thì thời hạn này có thể kéo dài tận 6 tháng mà không ảnh hưởng tới chất lượng số liệu cũng như gây ra nhầm lẫn trong việc đánh giá xu hướng. Thực tiễn này về cơ bản được chấp nhận trên toàn thế giới. Cần lưu ý rằng việc yêu cầu bổ sung các tài liệu, bằng chứng để củng cố cho hồ sơ yêu cầu có thể là con dao 2 lưỡi, vừa đảm bảo sự chính xác đầy đủ của hồ sơ nhưng cũng có thể làm lỡ thời cơ chứng minh được hành vi bán phá giá, thiệt hại hay mối quan hệ nhân quả. Tốt nhất là các bên nộp hồ sơ cần đảm bảo rằng sẽ không cần phải bổ sung sau khi đã nộp hồ sơ cho cơ quan điều tra.

Nhìn chung, các yêu cầu về thông tin cần đảm bảo 2 yếu tố 'đầy đủ' và 'chính xác'. Tuy nhiên

7 Điều 5.2(iii) Hiệp định CBPG

8 Điều 5.2(iv) Hiệp định CBPG.

9 Tổng hợp từ tài liệu Khuyến nghị liên quan tới thời gian (thời kỳ) thu thập dữ liệu trong điều tra bán phá giá của Ủy ban Chống bán phá giá của WTO, G/ADP/6 (ngày 16 tháng 5 năm 2000). Tài liệu này không có tính chất bắt buộc chung.

mức độ ‘đầy đủ’ và ‘chính xác’ sẽ được xem xét ở mức độ thấp hơn yêu cầu của bản trả lời câu hỏi điều tra trong giai đoạn sau. ‘Đầy đủ’ có thể được hiểu tất cả thông tin luật định, hoặc đã được chuyển thành dạng ‘mẫu’ do cơ quan điều tra ban hành phải được điền toàn bộ, hoàn thiện và không bỏ trống. Các bằng chứng chứng minh như là nguồn số liệu làm căn cứ tính toán cáo buộc, đưa ra lập luận cáo buộc cần phải được cung cấp đầy đủ và không bỏ trống bất kỳ trường dữ liệu nào. Tính ‘chính xác’ sẽ được xem xét ở mức độ thấp hơn do bên yêu cầu không thể thu thập được nhiều thông tin như giá bán chính xác của các nhà xuất khẩu tại thị trường xuất khẩu, chi phí nhập khẩu chính xác của các nhà nhập khẩu... Do đó, các thông tin này có thể được ‘suy diễn một cách logic’ dựa trên các dữ liệu sẵn có. Tất nhiên, nếu cơ quan điều tra không thể xác minh một cách ‘tương đối’ sự tin cậy của nguồn thông tin, họ sẽ không chấp nhận để khởi xướng điều tra và không phải lúc nào cơ quan điều tra cũng buộc phải khởi xướng một vụ việc điều tra. Tôi sẽ đưa thêm một số ví dụ và diễn giải cụ thể để người đọc hình dung và phân biệt rõ hơn mức độ yêu cầu của nguồn thông tin ở giai đoạn này:

Đối với nhóm 1, về mặt bản chất, thì bên yêu cầu buộc phải biết chính xác các thông tin này định danh doanh nghiệp vì đây là các thông tin được cơ quan quản lý nhà nước cấp khi doanh nghiệp thành lập, được thường xuyên kiểm tra bởi cơ quan quản lý nhà nước và được thường xuyên giao dịch trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh thường ngày của doanh nghiệp. Các thông tin về ngành phải

có độ ‘chính xác’ cao vì doanh nghiệp buộc phải có nghiên cứu về thị trường hoặc có thể nằm trong một tổ chức ở dạng hiệp hội, liên hiệp, tập đoàn, nhóm... Các doanh nghiệp nộp đơn có quyền không biết tất cả các doanh nghiệp cùng sản xuất, nếu quy mô của doanh nghiệp khác quá nhỏ hoặc ở một địa bàn địa lý cách xa. Các dữ liệu có độ tin cậy cao sẽ nằm ở các ngành công nghiệp xương sống của đất nước và có nhiều báo cáo, nghiên cứu từ các tổ chức khác nhau.

Đối với nhóm 2, thông thường bên yêu cầu sẽ không gặp khó khăn về việc cung cấp các thông tin sản phẩm như tính chất của sản phẩm bị cáo buộc bán phá giá, mặc dù họ có thể đôi lúc có vấn đề khi cần thu thập rất chi tiết thông tin quy trình sản xuất hay nguyên liệu đầu vào của nhà sản xuất nước ngoài. Đối với một số loại hình sản xuất, công thức và tiêu thức phân bố các nguyên liệu đầu vào là bí mật (ví dụ như phối trộn trong thuốc que hàn, sản xuất nhôm, phân bón hóa học...), có thể quyết định chất lượng khác nhau của sản phẩm. Cơ quan điều tra thường không yêu cầu quá chi tiết với nội dung này. Bên yêu cầu cũng có thể gặp một số vấn đề khi xác định nước xuất khẩu hay xuất xứ vì hàng hóa được bán qua rất nhiều bên trung gian khác nhau, có thể được bán trao tay trên biển hoặc thay đổi điểm đến cuối cùng. Đây cũng là một số thực tiễn thường gặp trong thương mại quốc tế. Một khó khăn khác với bên yêu cầu là làm sao xác minh được tên và khối lượng sản xuất, xuất khẩu của nhà xuất khẩu nước ngoài, nhà nhập khẩu. Trên tờ khai hai quan hoặc các nguồn thông tin xuất nhập khẩu có thể chỉ có tên đối

tác thương mại nước ngoài hoặc không phải nhà nhập khẩu độc lập. Xin lưu ý rằng tinh thần của WTO luôn yêu cầu tính chính xác và nỗ lực để đảm bảo tính chính xác của thông tin.

Đối với nhóm 3, đây là nhóm thông tin gây nhiều khó khăn cho bên yêu cầu khi phải thu thập nhiều giá bán của các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu tại nước ngoài. Các thông tin này thường rất khó tiếp cận và bên yêu cầu phải có những nỗ lực đặc biệt để thu thập và đáp ứng quy định tại Điều 5.2 Hiệp định CBPG, đặc biệt là thông tin liên quan đến giá của sản phẩm tương tự được tiêu thụ tại thị trường nội địa của nước xuất khẩu (thông tin về giá trị thông thường). Điều này dẫn đến việc các cơ quan điều tra khác nhau có thể đưa ra các điều kiện khác nhau để quyết định sự đầy đủ của các bằng chứng về cáo buộc bán phá giá, phụ thuộc vào độ lớn của các dữ liệu thực tế trong từng vụ việc cụ thể. Ví dụ, có nhiều sản phẩm chỉ được sản xuất bởi một vài nhà sản xuất nước ngoài lớn và mỗi giao dịch có khối lượng, số lượng hoặc giá trị lớn. Cũng có những ngành công nghiệp có tới hàng trăm nhà sản xuất nhỏ tham gia, mỗi nhà sản xuất chỉ đóng góp rất ít vào tổng số hàng hóa sản xuất, xuất khẩu. Đối với các trường hợp này, khó xác định được đâu là doanh nghiệp có tính đại diện và có thể so sánh được.

Cuối cùng, đối với nhóm 4, các thông tin được yêu cầu liên quan tới bản thân ngành sản xuất nội địa và bên yêu cầu nên bên yêu cầu sẽ ít gặp khó khăn trong việc thu thập thông tin hơn. Như đã phân tích, Điều 5.2 Hiệp định CBPG quy định rằng các thông tin về thiệt hại phải chứng minh

được sự thay đổi (tăng tuyệt đối hoặc tương đối) về lượng hàng hóa nhập khẩu bị cáo buộc bán phá giá; các hành vi có tác động về giá (làm chênh lệch giá, kìm giá, ép giá) của hàng hóa nhập khẩu bị cáo buộc bán phá giá; chứng minh hàng hóa nhập khẩu bán phá giá là nguyên nhân tạo ra tình trạng hoạt động từ chỗ tích cực đến suy giảm dần và trở nên yếu kém của ngành sản xuất nội địa, bao gồm cả bên yêu cầu, thông qua các chỉ số kinh tế liên quan như sản lượng trên công suất thiết kế (hiệu quả sử dụng công suất), bán hàng nội địa/xuất khẩu, giá bán, tồn kho, lợi nhuận/lỗ, thị phần, hiệu suất sản xuất, bán hàng (mối quan hệ giữa nhân công và sản lượng, lượng bán hàng), các chi phí, lao động, tiền lương hoặc các kế hoạch điều chỉnh không thành công. Các thông tin này có thể được tìm thấy trong báo cáo tài chính (được kiểm toán hoặc chưa được kiểm toán), các lưu trữ, báo cáo họp hội đồng quản trị/đại hội đồng cổ đông, các chỉ đạo của chủ tịch/tổng giám đốc/giám đốc điều hành...

Thực tiễn phát sinh một vấn đề khi bên yêu cầu gồm nhiều hơn một doanh nghiệp sản xuất trong nước. Trong bối cảnh thông thường, các công ty này là đối thủ cạnh tranh và cần giữ toàn bộ các bí mật doanh nghiệp; tuy nhiên trong bối cảnh có một 'kẻ thù chung' là hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài, họ buộc phải phối hợp để đảm bảo 'tính đại diện' và 'tính ngành' trong khuôn khổ pháp luật CBPG. Trường hợp này rất cần thiết có sự hiện diện của một bên thứ ba, có thể là luật sư hoặc nhà tư vấn độc lập – người có trách nhiệm thu thập, xử lý và tổng hợp số liệu từ tất cả các doanh nghiệp sản

xuất trong nước và tạo ra một bức tranh hoàn chỉnh. Tất nhiên, trong một số trường hợp không đoàn kết và thống nhất được, các bên vẫn không đồng ý chia sẻ thông tin và muốn nộp độc lập cho cơ quan điều tra. Đây là quyền của doanh nghiệp và sẽ dựa vào nhu cầu 'giải cứu' của mỗi bên để thuyết phục lẫn nhau miễn sao đảm bảo thỏa mãn được các yêu cầu khởi xướng do cơ quan điều tra đề ra.

III. KẾT LUẬN

Có thể kết luận rằng không đơn giản để tạo ra được một hồ sơ yêu cầu hoàn thiện để cơ quan điều tra có thể khởi xướng ngay một vụ việc CBPG chính thức. Khối lượng thông tin và mức độ chính xác có những tiêu chuẩn phải vượt qua. Đôi khi vì những lý do khác nhau, bên yêu cầu sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc thu thập các thông tin nên họ cần phải hiểu rất rõ các quy định, yêu cầu và bản chất yêu cầu thông tin cần cung cấp để đảm bảo tiết kiệm công sức, nguồn lực và đi đến đúng mục tiêu đề ra. Thông thường, các cơ quan điều tra sẽ giúp hướng dẫn và làm rõ các yêu cầu này khi bên yêu cầu đại diện cho ngành sản xuất trong nước cần thiết tham vấn. Nhưng việc này không đồng nghĩa với việc cơ quan điều tra sẽ giúp làm thay hoặc hoàn thiện bất kỳ phần nào của hồ sơ yêu cầu. Nếu vậy, sẽ vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc, tinh thần của WTO và là minh chứng cho chủ nghĩa bảo hộ quá mức cần thiết. Cơ quan điều tra có thể tham gia một cách khách quan vào giai đoạn này và chủ quan thực hiện các nghiệp vụ sâu hơn ở giai đoạn điều tra để chứng minh những cáo buộc có căn cứ ban đầu.

IV. NGUỒN THAM KHẢO

- Điều VI của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 (GATT 1994).

- Hiệp định Thực thi Điều VI của GATT 1994 hay còn gọi là Hiệp định Chống bán phá giá.

- Công dữ liệu phòng vệ thương mại – Biện pháp chống bán phá giá của WTO.

- Sách Các công cụ chống bán phá giá và phòng vệ thương mại khác của EU, Van Bael & Bellis, Wolters Kluwer, tái bản lần 6.

- Sách Hoạt động chống bán phá giá và chống trợ cấp: Giới hạn áp dụng bởi các lý thuyết pháp luật và kinh tế, Philip Bentley KC và các đồng nghiệp, McDermott Will & Emery Stanbrook.

- Sách Chống bán phá giá – Chống bán phá giá hoạt động như thế nào và ai sẽ bị tổn thương – J. Michael Finger, Editor.

- Sách Chống bán phá giá: Pháp luật và thực tiễn – Một nghiên cứu so sánh – Biên tập bởi John H. Jakson và Edwin A. Vermulst.

- Sách Pháp luật chống bán phá giá – Louis Vogel.

- Nghiên cứu Sự trỗi dậy của các hoạt động chống bán phá giá của Hoa Kỳ trên khía cạnh lịch sử – Douglas A. Irwin – Volume 2005: Issue 031

- Sách Hiệu quả của thuế chống bán phá giá – James M. DeVault.



Pháp luật và thực tiễn điều tra Chống bán phá giá và Chống trợ cấp của Đài Loan

Các biện pháp phòng vệ thương mại, bao gồm cả biện pháp Chống bán phá giá (CBPG) và Chống trợ cấp (CTC) được các quốc gia trên thế giới thực thi tuân thủ theo các nguyên tắc, quy định cơ bản được cam kết trong các hiệp định có liên quan của Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Tuy nhiên, việc triển khai thực tế tại từng quốc gia đối với các biện pháp này có những khác biệt về quy trình thủ tục nhất định, phụ thuộc theo các văn bản pháp luật nội địa có liên quan. Do đó, để ứng phó hiệu quả với các cuộc điều tra CBPG và CTC, việc tìm hiểu và nghiên cứu về pháp luật của từng nước về lĩnh vực này là rất

cần thiết. Nội dung của bài viết này sẽ tổng hợp, phân tích quy định pháp luật và thực tiễn điều tra CBPG và CTC của Đài Loan, một đối tác thương mại Châu Á quan trọng của Việt Nam có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phòng vệ thương mại.

I. Quy định pháp luật của Đài Loan về điều tra Chống bán phá giá và Chống trợ cấp

1. Cơ sở pháp lý

Những quy định pháp luật đầu tiên của Đài Loan về CBPG và CTC đã được xây dựng từ tháng 7 năm 1984 với Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC¹. Sau khi gia nhập WTO vào tháng 11 năm 2001, nhằm đảm bảo tuân thủ các cam kết theo Hiệp định Chống bán phá giá (ADA) và Hiệp định Trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM) của WTO, Đài Loan đã sửa đổi, bổ sung Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC cũng như đưa một số điều khoản nguyên tắc vào Luật Hải quan Đài Loan. Các quy định này liên tục được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2005, 2016 và 2019. Việc liên tục hoàn thiện các quy định pháp luật về điều tra áp dụng biện pháp CBPG và CTC cho thấy sự tích cực của Đài Loan trong công tác thực thi lĩnh vực này.

Hiện nay, cơ sở pháp lý của Đài Loan khi tiến hành điều tra áp dụng các biện pháp CBPG và CTC gồm có:

Các Hiệp định có liên quan của WTO: Hiệp định GATT 1994, ADA và SCM.

Các văn bản pháp luật Đài Loan: Luật Hải quan Đài Loan và Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC. Ngoài ra, Điều 19 của Luật Ngoại thương Đài

Loan cũng có nêu nguyên tắc áp dụng các biện pháp này.

2. Cơ quan điều tra

Việc điều tra CBPG và CTC theo quy định của Đài Loan được chia làm 2 phần: (1) điều tra hành vi bán phá giá hoặc trợ cấp; và (2) điều tra xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước và mối quan hệ nhân quả giữa hàng hóa nhập khẩu bán phá giá hoặc trợ cấp với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước. Các Cơ quan chịu trách nhiệm điều tra trong vụ việc CBPG và CTC tại Đài Loan gồm có:

Bộ Tài Chính (MOF): Cơ quan điều tra hành vi bán phá giá hoặc trợ cấp. Bộ Tài Chính có 02 cơ quan tham gia vào quá trình điều tra, gồm có (1) Cục Hải quan là cơ quan tiếp nhận hồ sơ và thực hiện điều tra hành vi bán phá giá/trợ cấp; và (2) Ủy ban thuế quan là cơ quan xem xét, quyết định việc áp thuế CBPG/CTC.

Bộ Kinh tế (MOEA): Cơ quan điều tra xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước và mối quan hệ nhân quả giữa hàng hóa nhập khẩu bán phá giá hoặc trợ cấp với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước. Bộ Kinh tế đã thành lập Ủy ban Phòng vệ thương mại gồm các ủy viên là các lãnh đạo cấp cao từ nhiều Bộ ngành để thực hiện nhiệm vụ xem xét, đánh giá thiệt hại của ngành sản xuất trong nước đối với các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại. Bên cạnh việc xem xét vấn đề thiệt hại, MOEA cũng chịu trách nhiệm xem xét, đánh giá tác động kinh tế xã hội của biện pháp nếu được áp dụng.

Theo quy định của WTO, điều kiện để áp dụng biện pháp CBPG hoặc CTC gồm (1) kết luận về việc có hành vi bán phá giá/

trợ cấp đối với hàng hóa bị điều tra; (2) thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước; và (3) mối quan hệ nhân quả giữa hàng hóa nhập khẩu bị điều tra với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước. Do đó, đối với một vụ việc điều tra CBPG hoặc CTC tại Đài Loan, việc áp dụng biện pháp đòi hỏi có kết luận điều tra của cả hai cơ quan nêu trên. Đây là kết quả tiến hành điều tra của hai cơ quan độc lập. Quy định này có nhiều điểm tương đồng với pháp luật một số quốc gia khác trên thế giới như Hoa Kỳ hay Canada nhằm đảm bảo việc xem xét thiệt hại của ngành sản xuất trong nước được đầy đủ, toàn diện và khách quan. Tuy nhiên, đây không phải là một thực tiễn áp dụng phổ biến trên thế giới. Nhiều quốc gia như EU, Úc, Nhật, Hàn Quốc, ... hay Việt Nam đều chỉ định một cơ quan thực hiện việc điều tra vụ việc CBPG và CTC. Các yêu cầu về thông báo và tham vấn trong quá trình điều tra theo quy định của WTO sẽ là cơ sở quan trọng nhất đối với việc đảm bảo tính khách quan của vụ việc điều tra.

3. Quy trình điều tra

Quy trình điều tra CBPG và CTC của Đài Loan kéo dài từ 12 đến 18 tháng và được tiến hành theo các bước sau:

Nộp hồ sơ yêu cầu điều tra:

Đại diện ngành sản xuất trong nước nộp hồ sơ yêu cầu tới Cục Hải quan – Bộ Tài Chính. Điều 7 của Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC đưa ra danh sách các thông tin cần cung cấp cùng với đơn yêu cầu điều tra, gồm có: (1) Thông tin về hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra; (2) Thông tin về bên yêu cầu (ngành sản xuất trong nước); (3) Thông

¹ <https://law.moj.gov.tw/Eng/LawClass/LawHistory.aspx?pcode=G0350034>

tin về hành vi bán phá giá/trợ cấp đối với hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra; (4) Thông tin về thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

Giai đoạn tiền khởi xướng điều tra:

+ Sau khi nhận được hồ sơ yêu cầu điều tra CBPG/CTC, Cục Hải Quan có trách nhiệm rà soát, yêu cầu nguyên đơn bổ sung tài liệu (nếu cần) và đưa ra đề xuất với Ủy ban Thuế quan về việc khởi xướng điều tra. Thời gian để Cục Hải quan nghiên cứu rà soát hồ sơ để đưa ra đề xuất là 40 ngày sau khi tiếp nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ².

+ Đối với đơn yêu cầu điều tra CTC, tuân thủ quy định của WTO³, trước khi gửi đề xuất tới Ủy ban Thuế quan về việc khởi xướng điều tra, Cục Hải quan Đài Loan phải gửi thông báo tới các nước xuất khẩu/xuất xứ hàng hóa bị điều tra có liên quan đến vụ việc để tạo điều kiện cho các nước có ý kiến tham vấn trước khi khởi xướng điều tra⁴.

Giai đoạn khởi xướng điều tra: Trong trường hợp Ủy ban Thuế quan khởi xướng điều tra vụ việc, Bộ Tài Chính sẽ thông báo cho các bên liên quan về Quyết định này. Đơn yêu cầu bản công khai cũng sẽ được chuyển đến Chính phủ của nước xuất khẩu và các doanh nghiệp xuất khẩu đã được xác định⁵. Cùng với đó, hồ sơ của vụ việc cũng được chuyển tới Bộ Kinh tế (Ủy ban Phòng vệ thương mại) để thực

hiện việc đánh giá thiệt hại của ngành sản xuất trong nước⁶.

Kết luận sơ bộ về thiệt hại: Bộ Kinh tế sẽ đưa ra kết luận sơ bộ về thiệt hại trong vòng 40 ngày sau khi nhận được thông báo khởi xướng điều tra của Bộ Tài Chính. Trong trường hợp Bộ Kinh tế kết luận không tồn tại thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể đối với ngành sản xuất trong nước, Bộ Tài Chính sẽ quyết định chấm dứt vụ việc và thông báo tới các bên liên quan bằng văn bản cũng như có thông báo công khai sau đó⁷.

Kết luận sơ bộ về bán phá giá/ trợ cấp: Trong trường hợp Bộ Kinh tế kết luận có tồn tại thiệt hại của ngành sản xuất, trong vòng 70 ngày sau khi có kết luận này, Cục Hải quan sẽ phải tiến hành điều tra và chuyển vụ việc cho Ủy ban Thuế quan ban hành kết luận sơ bộ về bán phá giá/trợ cấp và thực hiện các thủ tục thông báo cho các bên liên quan và thông báo công khai⁸. Trong trường hợp kết luận có bán phá giá/trợ cấp, Ủy ban Thuế quan cũng có thể quyết định áp dụng biện pháp thuế CBPG/CTC tạm thời. Các bên sẽ phải ký quỹ để đảm bảo việc nộp thuế CBPG/CTC tạm thời này. Thời hạn áp dụng biện pháp CBPG/CTC tạm thời tuân thủ theo quy định của WTO là từ 4-6 tháng hoặc 6-9 tháng nếu Cơ quan điều tra áp dụng mức thuế CBPG/CTC thấp hơn biên độ BPG/TC⁹.

Sau khi có kết luận sơ bộ, nếu Chính phủ của nước xuất khẩu hoặc nhà xuất khẩu nước

ngoài đưa ra cam kết giá phù hợp về việc không trợ cấp/bán phá giá hoặc các biện pháp hiệu quả khác có thể khắc phục thiệt hại của ngành sản xuất Đài Loan, Bộ Tài Chính có thể chấp nhận cam kết này. Trong trường hợp chấp nhận cam kết giá, Bộ Tài chính sẽ yêu cầu bên cam kết giá định kỳ cung cấp các thông tin liên quan cho thấy việc thực hiện cam kết giá này¹⁰.

Kết luận cuối cùng về bán phá giá/trợ cấp: Trong vòng 60 ngày sau khi có kết luận sơ bộ, Cục Hải quan sẽ tiến hành điều tra và chuyển hồ sơ để Ủy ban Thuế quan xem xét ban hành kết luận cuối cùng về bán phá giá/trợ cấp. Trong trường hợp kết luận không tồn tại bán phá giá/trợ cấp, Bộ Tài Chính sẽ chấm dứt điều tra và thông báo cho các bên liên quan. Bộ Kinh tế cũng sẽ kết thúc điều tra vụ việc. Nếu kết luận có tồn tại bán phá giá/trợ cấp, Bộ Tài chính sẽ thông báo tới Bộ Kinh tế. Trong vòng ngày sau khi nhận được thông báo, Bộ Kinh tế sẽ ban hành kết luận cuối cùng về thiệt hại của ngành sản xuất trong nước và thông báo tới Bộ Tài Chính. Căn cứ trên kết luận về vấn đề thiệt hại của Bộ Kinh tế và kết luận điều tra về bán phá giá/trợ cấp của mình, Ủy ban Thuế quan sẽ quyết định về việc áp dụng biện pháp CBPG/CTC.

Đài Loan áp dụng nguyên tắc thuế suất thấp hơn tương tự như Liên minh Châu Âu. Theo đó, cơ quan có thẩm quyền có thể áp dụng thuế CBPG/CTC thấp hơn biên độ phá giá/trợ cấp nếu mức thuế thấp hơn đó đủ để khắc

2 Điều 8 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan

3 Điều 13.1 Hiệp định SCM

4 Điều 8 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan

5 Điều 9 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan

6 Điều 11 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan

7 Điều 12 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan

8 Điều 12 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan

9 Điều 7.4 Hiệp định ADA và Điều 13 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan

10 Điều 24 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan

phục thiệt hại của ngành sản xuất trong nước¹¹.

Trong quá trình điều tra, các cơ quan có thẩm quyền có thể gia hạn thời gian điều tra nếu thấy cần thiết. Tuy nhiên, thời gian gia hạn không được quá thời gian theo quy định. Ví dụ, thời gian để Bộ Kinh tế ban hành kết luận sơ bộ về thiệt hại là 40 ngày sau khi nhận được thông báo khởi xướng, Bộ Kinh tế chỉ có thể gia hạn thêm 20 ngày đối với giai đoạn điều tra này.

- Các hoạt động điều tra của Đài Loan được thực hiện tương tự với nhiều cơ quan điều tra khác trên thế giới, gồm các hoạt động sau:

- Yêu cầu các bên liên quan trả lời bản câu hỏi điều tra. Thời hạn trả lời bản câu hỏi điều tra tối thiểu là 30 ngày kể từ ngày các bên nhận được bản câu hỏi điều tra;

- Việc điều tra dựa trên các chứng cứ và thông tin liên quan được nộp bằng văn bản bởi các bên liên quan; Tuy nhiên, nếu các bên liên quan không cung cấp đầy đủ thông tin trong thời hạn theo yêu cầu, cơ quan điều tra sẽ sử dụng dữ liệu sẵn có làm cơ sở ban hành các quyết định liên quan đến vụ việc¹².

- Thẩm tra tại chỗ nếu cần thiết; và

- Thực hiện tham vấn trong quá trình điều tra.

Như vậy, có thể thấy rằng Đài Loan đã xây dựng được một quy trình điều tra CBPG/CTC có sự phối hợp chặt chẽ giữa hai Bộ và tuân thủ theo các thời hạn do WTO yêu cầu.

¹¹ Điều 13 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan

¹² Điều 22 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan

Biểu đồ các giai đoạn điều tra CBPG/CTC theo pháp luật của Đài Loan



4. Nội dung điều tra

Về cơ bản, pháp luật CBPG và CTC của Đài Loan tuân thủ chặt chẽ các quy định của WTO liên quan đến các nội dung điều tra, đảm bảo làm rõ các điều kiện áp dụng các biện pháp CBPG/CTC đúng theo cam kết quốc tế. Có một số nội dung được cụ thể hóa hoặc bổ sung nhưng không làm sai khác bản chất của các biện pháp.

- Nội dung điều tra về bán phá giá:

So với cách thức tính toán biên độ bán phá giá do Hiệp định ADA quy định, pháp luật Đài Loan có một số điều chỉnh về cách tính. Thay vì so sánh giá xuất khẩu với giá trị thông thường của sản phẩm bị điều tra như ADA, Đài Loan so sánh giá nhập khẩu với giá trị thông thường của sản phẩm bị điều tra. Tuy nhiên, khi xây dựng giá trị nhập khẩu để thực hiện so sánh giá, pháp luật Đài Loan quy định cụ thể các khoản khấu trừ như sau: (1) bảo hiểm, vận chuyển, bốc xếp, bốc dỡ và các chi phí liên quan khác¹³; (2) thuế hải quan và các loại thuế khác; và (3) lợi nhuận hoặc hoa hồng hợp lý thường được nhận. Giá nhập khẩu sau khi khấu trừ các chi phí được nêu sẽ quay về giá xuất khẩu xuất xưởng theo quy định của ADA cũng như theo thực tiễn

¹³ Điều 32 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan

điều tra của nhiều quốc gia khác, bao gồm Việt Nam.

Biên độ bán phá giá sẽ được tính riêng cho từng doanh nghiệp xuất khẩu. Trong trường hợp số lượng doanh nghiệp quá lớn, Bộ Tài Chính sẽ lựa chọn một số doanh nghiệp làm bị đơn bắt buộc. Các doanh nghiệp khác không được chọn cũng có thể được tính biên độ riêng nếu doanh nghiệp chủ động cung cấp thông tin. Mức thuế áp dụng với các doanh nghiệp không được lựa chọn điều tra sẽ không cao hơn bình quân gia quyền mức biên độ được tính cho các doanh nghiệp được lựa chọn. Biên độ bán phá giá được coi là không đáng kể và không bị áp dụng biện pháp CBPG được quy định là 2% giá nhập khẩu¹⁴.

Bên cạnh đó, Đài Loan cũng đưa ra quy định về việc xây dựng giá trị thông thường hoặc sử dụng giá trị thay thế trong trường hợp nước xuất khẩu có nền kinh tế phi thị trường¹⁵ hoặc hàng hóa tương tự không được kinh doanh trong điều kiện thương mại thông thường¹⁶.

- Nội dung điều tra về trợ cấp

Pháp luật Đài Loan quy định chi tiết và cụ thể về cách xác định thế nào là trợ cấp có thể đối kháng tại Điều 26 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC. Theo đó, các biện pháp sau đây của Chính phủ nước xuất khẩu đem lại lợi ích cho doanh nghiệp sẽ bị xem là trợ cấp:

+ Cung cấp các khoản tài trợ, cho vay hoặc chuyển vốn cổ phần.

+ Cung cấp bảo lãnh tiền vay.
+ Xóa hoặc không thu các khoản thuế đến hạn.

+ Việc mua hàng hóa hoặc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ không nhằm mục đích phục vụ cơ sở hạ tầng chung.

+ Cung cấp thu nhập hoặc hỗ trợ giá.

Cùng với đó, Đài Loan đưa ra các trường hợp được xem là không mang lại lợi ích cho doanh nghiệp:

+ Việc cung cấp vốn cổ phần của chính phủ hoặc cơ quan công quyền của nước xuất khẩu phù hợp với thông lệ đầu tư thông thường của khu vực tư nhân.

+ Không có sự khác biệt giữa khoản vay thương mại mà công ty nhận được từ chính phủ hoặc cơ quan công quyền của nước xuất khẩu và khoản vay thương mại mà công ty thực sự có thể nhận được trên thị trường.

+ Không có sự khác biệt giữa số tiền mà công ty nhận được bảo lãnh trả cho khoản vay được chính phủ hoặc cơ quan công quyền của nước xuất khẩu bảo lãnh và số tiền mà công ty sẽ trả cho khoản vay thương mại tương đương không có sự bảo lãnh của chính phủ.

+ Việc chính phủ hoặc tổ chức công của nước xuất khẩu cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ không thấp hơn mức thù lao tương xứng hoặc việc mua hàng hóa không cao hơn mức thù lao tương xứng. Mức thù lao thỏa đáng sẽ được xác định trong mối tương quan với điều kiện thị trường hiện hành.

Tương ứng với từng loại hình trợ cấp, pháp luật Đài Loan cũng đưa ra cách thức tính toán mức biên độ trợ cấp phù hợp với pháp luật WTO. Mức biên độ trợ

cấp được coi là không đáng kể là dưới 1% giá nhập khẩu hàng hóa bị điều tra.

- Nội dung điều tra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước:

Bộ Kinh tế sẽ tiến hành các phân tích đánh giá các chỉ số của ngành sản xuất trong nước theo quy định tại Điều 36 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan: (1) sự gia tăng nhập khẩu được đề cập, bao gồm cả về mặt tuyệt đối hoặc tương đối so với sản xuất hoặc tiêu dùng trong nước; (2) tác động của hàng nhập khẩu được đề cập đến giá thị trường của sản phẩm tương tự trong nước, bao gồm cả việc có hạ giá hay không, hoặc liệu tác động của việc nhập khẩu đó có làm giảm giá hoặc ngăn chặn việc tăng giá hay không và liệu giá đó có hàng nhập khẩu thấp hơn giá của hàng hóa tương tự trong nước; (3) tác động của hàng nhập khẩu được đề cập đến ngành sản xuất trong nước, bao gồm việc đánh giá các yếu tố kinh tế. Quy định này của Đài Loan thể hiện đầy đủ các cam kết theo Hiệp định ADA và SCM về việc đánh giá thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

Khi đưa ra quyết định về sự tồn tại của mối đe dọa gây thiệt nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước, cơ quan có thẩm quyền cần tiến hành đánh giá toàn diện, ngoài các yếu tố khác, như tốc độ tăng của hàng nhập khẩu được trợ cấp hoặc bán phá giá, công suất, hàng tồn kho, tiềm năng xuất khẩu của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu nước ngoài, giá bán nhập khẩu, đồng thời xem xét liệu hàng nhập khẩu được trợ cấp hoặc bán phá giá có sắp xảy ra hay không và thiệt hại vật chất đối với ngành sản xuất trong nước có xảy ra trừ khi hành

¹⁴ Điểm 3 Khoản 1 Điều 15 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan

¹⁵ Điều 32 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan

¹⁶ Điều 28 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan

động bảo hộ được thực hiện hay không¹⁷.

Bên cạnh việc đánh giá thiệt hại của ngành sản xuất trong nước, mối quan hệ giữa hàng hóa bị điều tra và thiệt hại của ngành sản xuất trong nước, Bộ Kinh tế cũng sẽ đánh giá về tác động của biện pháp đến lợi ích kinh tế xã hội của Đài Loan. Các kết luận này sẽ được Bộ Tài Chính xem xét khi quyết định áp dụng biện pháp CBPG/CTC.

3. Rà soát biện pháp CBPG/CTC

Đối với các biện pháp CBPG/CTC đã được ban hành, pháp luật Đài Loan quy định một số hình thức rà soát như sau:

- Rà soát nhà xuất khẩu mới¹⁸:

Điều kiện để một nhà xuất khẩu nước ngoài yêu cầu rà soát nhà xuất khẩu mới được quy định như sau:

1. Không xuất khẩu sản phẩm liên quan sang Đài Loan trong thời gian điều tra.

2. Có thể chứng minh rằng họ không liên quan đến bất kỳ nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nào trong vụ việc và họ chưa xuất khẩu sản phẩm liên quan sang Đài Loan trong thời gian điều tra.

3. Đã xuất khẩu một lượng đáng kể sản phẩm liên quan sang Đài Loan sau giai đoạn điều tra ban đầu.

Thời điểm nộp hồ sơ yêu cầu rà soát nhà xuất khẩu mới là sau khi có lệnh áp dụng thuế CBPG/CTC và trong vòng 01 năm kể từ lần nhập khẩu đầu tiên hàng hóa bị điều tra (sau giai đoạn điều tra ban đầu).

Thời gian tiến hành rà soát nhà xuất khẩu mới là 09 tháng kể từ ngày thông báo rà soát.

- Rà soát giữa kỳ¹⁹

Sau 01 năm kể từ ngày áp dụng thuế CBPG/CTC, các bên liên quan có thể nộp đơn yêu cầu Bộ Tài Chính rà soát giữa kỳ biện pháp CBPG/CTC để xem xét: (1) chấm dứt biện pháp; hoặc (2) thay đổi biện pháp.

Rà soát giữa kỳ theo yêu cầu của bên liên quan có rất nhiều trường hợp, cụ thể như sau:

Trong trường hợp liên quan đến việc tình hình trợ cấp hoặc bán phá giá đã hết hạn hay thay đổi, Cục Hải quan tiến hành điều tra và gửi đề xuất tới Ủy ban Thuế quan để xác định xem có nên chấm dứt hay thay đổi việc áp dụng hay không;

Trong trường hợp liên quan đến việc tình hình gây thiệt hại cho ngành công nghiệp trong nước đã chấm dứt hay thay đổi, MOF sẽ ngay lập tức chuyển vụ việc đến MOEA để điều tra và xác định. Vào thời điểm MOEA thông báo cho MOF về kết quả của mình, Ủy ban Thuế quan sẽ xem xét và quyết định việc có chấm dứt hay thay đổi việc áp dụng hay không;

Trong trường hợp vụ việc liên quan đến cả hành vi bán phá giá/ trợ cấp và thiệt hại, ngoài việc chuyển phần về thiệt hại đối với ngành công nghiệp trong nước cho MOEA để điều tra, MOF sẽ tiến hành điều tra về bán phá giá/thiệt hại. Quy trình rà soát giữa kỳ trong trường hợp này sẽ tương tự như một vụ việc điều tra mới.

Quy trình thủ tục rà soát sẽ được áp dụng tương tự như quy trình điều tra đã được nêu trong

các điều khoản trước đó trong Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan

- Rà soát cuối kỳ²⁰:

Sau 4 năm 6 tháng áp dụng biện pháp CBPG/CTC, Bộ Tài Chính sẽ ban hành thông báo về việc chuẩn bị hết hạn áp dụng biện pháp. Trong trường hợp nhận thấy sự cần thiết phải duy trì biện pháp, trong thời gian 01 tháng kể từ ngày Bộ Tài Chính thông báo, ngành sản xuất trong nước phải nộp đơn yêu cầu rà soát cuối kỳ. Quy trình rà soát cuối kỳ được quy định tương đối cụ thể về các mốc thời gian:

Điều tra về bán phá giá/trợ cấp: Bộ Tài Chính sẽ tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ của ngành sản xuất trong nước và xem xét khởi xướng điều tra và tiến hành điều tra về hành vi bán phá giá/trợ cấp trong vòng 6 tháng.

Điều tra về thiệt hại của ngành sản xuất trong nước: Bộ Kinh tế sẽ hoàn tất việc điều tra thiệt hại trong vòng 02 tháng và thông báo cho Bộ Tài Chính. Bộ Kinh tế phải xem xét các yếu tố sau đây để đưa ra đánh giá về thiệt hại của ngành sản xuất có cần duy trì biện pháp hay không: (1) liệu việc gia tăng nhập khẩu có khả năng tiếp tục hay tái diễn hay không; (2) liệu tác động của hàng nhập khẩu đối với giá thị trường của các sản phẩm tương tự trong nước có khả năng tiếp tục hay tái diễn hay không; (3) liệu thiệt hại đối với ngành công nghiệp trong nước do hàng nhập khẩu gây ra có khả năng tiếp tục hay tái diễn hay không.

Thông báo kết quả rà soát: Trong vòng 10 ngày sau khi Bộ Tài Chính nhận được thông báo

17 Điều 37 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan

18 Điều 35-1 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan

19 Điều 43 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan

20 Điều 44 Quy định về áp dụng thuế CBPG và CTC của Đài Loan

của Bộ Kinh Tế, Bộ Tài Chính sẽ hoàn thiện hồ sơ và chuyển cho Ủy ban Thuế quan xem xét quyết định áp dụng việc tiếp tục áp dụng biện pháp CBPG/CTC hay không.

III. Thực tiễn điều tra CBPG/CTC của Đài Loan

Tính từ năm 1994 đến nay, trong vòng 30 năm, Đài Loan đã tiến hành điều tra 67 vụ việc CBPG và CTC với 62 vụ việc điều tra CBPG và 5 vụ việc điều tra

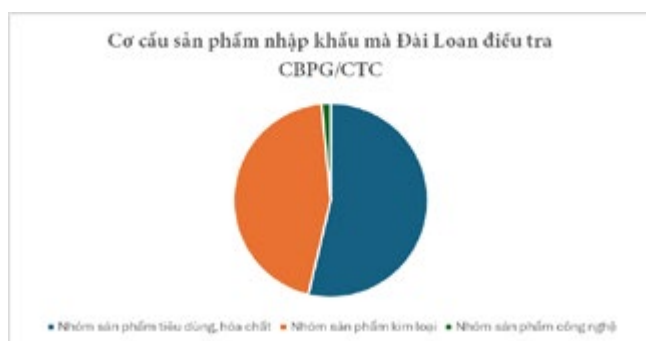
CTC²¹. Vụ việc điều tra CBPG/CTC của Đài Loan sẽ bao gồm vụ việc điều tra ban đầu, vụ việc điều tra rà soát giữa kỳ và vụ việc điều tra rà soát cuối kỳ.

²¹ https://traderemedy.trade.gov.tw/web/english/case/wfrmTradeCases.aspx?menu_id=1524

Danh mục vụ việc điều tra CBPG/CTC Đài Loan tiến hành điều tra trong 10 năm gần nhất			
Năm	Loại vụ việc điều tra	Sản phẩm bị điều tra	Nước xuất khẩu bị điều tra
2024	CBPG – vụ việc điều tra ban đầu	Xi măng	Việt Nam
2024	CBPG- vụ việc rà soát cuối kỳ	Thép không gỉ cán nguội	Trung Quốc, Hàn Quốc
2023	CBPG – vụ việc điều tra ban đầu	Tấm in offset	Trung Quốc
2023	CBPG- vụ việc rà soát cuối kỳ	Khăn lau	Trung Quốc
2022	CBPG – vụ việc điều tra ban đầu	Kính nổi	Malaysia, Indonesia, Thái Lan
2022	CBPG- vụ việc rà soát cuối kỳ	Xi măng	Trung Quốc
2022	CBPG- vụ việc rà soát cuối kỳ	Thép mạ	Trung Quốc, Hàn Quốc
2022	CBPG- vụ việc rà soát cuối kỳ	Thép tấm	Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Hàn Quốc, Ukraine
2022	CBPG- vụ việc rà soát cuối kỳ	Benzoyl Peroxide, (BPO)	Trung Quốc
2020	CBPG – vụ việc điều tra ban đầu	Gạch men	Ấn Độ, Việt Nam, Malaysia, Indonesia
2020	CBPG – vụ việc điều tra ban đầu	Nhôm	Trung Quốc
2019	CBPG – vụ việc điều tra ban đầu	Thép cán nguội carbon	Trung Quốc
2018	CBPG và CTC – vụ việc điều tra ban đầu	Thép không gỉ cán nóng	Trung Quốc
2018	CBPG – vụ việc điều tra ban đầu	Thép không gỉ cán nguội	Trung Quốc
2018	CBPG – vụ việc điều tra ban đầu	Tấm thép carbon	Trung Quốc
2018	CBPG – vụ việc điều tra ban đầu	Thép mạ	Trung Quốc
2018	CBPG- vụ việc rà soát cuối kỳ	Giày dép	Trung Quốc
2017	CBPG- vụ việc rà soát cuối kỳ	Khăn lau	Trung Quốc
2017	CBPG- vụ việc rà soát cuối kỳ	Xi măng	Trung Quốc

2017	CBPG – vụ việc điều tra ban đầu	Thép mạ	Trung Quốc, Hàn Quốc
2016	CBPG – vụ việc điều tra ban đầu	Thép tấm carbon	Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Hàn Quốc, Ukraine
2016	CBPG- vụ việc rà soát cuối kỳ	Benzoyl Peroxide, (BPO)	Trung Quốc
2014	CBPG – vụ việc điều tra ban đầu	Tấm CTP nhiệt	Trung Quốc

Quan sát xu hướng điều tra CBPG/CTC trong giai đoạn 10 năm qua của Đài Loan, có thể dễ dàng nhận thấy số lượng vụ việc điều tra CBPG nhiều hơn hẳn so với số lượng vụ việc điều tra CTC. Đây cũng là xu hướng chung của các thành viên WTO khác. Bên cạnh đó, cơ cấu sản phẩm bị điều tra của Đài Loan chủ yếu là các sản phẩm tiêu dùng, hóa chất. Trong số 67 vụ việc điều tra CBPG/CTC cho đến nay, Đài Loan đã tiến hành điều tra 36 vụ việc điều tra CBPG/CTC đối với nhóm sản phẩm tiêu dùng, hóa chất, 30 vụ việc điều tra đối với nhóm các sản phẩm kim loại cơ bản và 01 vụ việc với sản phẩm về công nghệ thông tin.



Theo thống kê vụ việc, cho đến nay, đối tác xuất khẩu thường xuyên bị cơ quan điều tra CBPG/CTC Đài Loan khởi xướng vụ việc là Trung Quốc với 33/67 vụ việc điều tra CBPG/CTC. Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam, cho đến nay, Đài Loan đã tiến hành khởi xướng điều tra 02 vụ việc CBPG đối với sản phẩm gạch men (năm 2020) và sản phẩm xi măng (năm 2024). Vụ việc điều tra CBPG với sản phẩm xi măng vừa được khởi xướng điều tra vào tháng 8 năm 2024, dự kiến sẽ có kết luận điều tra vào năm 2025. Đối với vụ việc điều tra CBPG với sản phẩm gạch men năm 2020, biện pháp thuế CBPG được áp dụng với Việt Nam với mức thuế từ 0-19,41%. Trong vụ việc này, nhiều doanh nghiệp Việt Nam tham gia tích cực vào quá trình điều tra và đã được hưởng mức thuế thấp, trong đó, có 04 doanh nghiệp được hưởng mức thuế 0%. Vụ việc sẽ hết hạn 05 năm áp dụng vào tháng 9 năm 2025 nếu không có doanh nghiệp yêu cầu gia hạn biện pháp.

IV. Kết luận

Đài Loan là thành viên WTO sớm xây dựng và hoàn thiện các quy định pháp luật PVTM, bao gồm các quy định về điều tra áp dụng biện pháp CBPG/CTC. Pháp luật về CBPG/CTC của Đài Loan được thiết kế ngắn gọn, xúc tích nhưng đầy đủ cơ sở pháp lý, tuân thủ chặt

chẽ cam kết WTO để thực thi các biện pháp này trên thực tế. Quy trình điều tra CBPG/CTC của Đài Loan được quy định rõ ràng trong văn bản pháp luật cũng như các văn bản hướng dẫn của 02 cơ quan điều tra độc lập, đảm bảo việc theo dõi tiến trình vụ việc. Trong quá trình hoàn thiện pháp luật PVTM của Việt Nam, chúng ta có thể học hỏi và tiếp thu các kinh nghiệm của Đài Loan để thực thi hiệu quả các biện pháp CBPG/CTC.

Tài liệu tham khảo

Hiệp định Chống bán phá giá của WTO

Hiệp định Trợ cấp và các biện pháp đối kháng của WTO

Quy định về áp dụng thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp của Đài Loan

Tài liệu hướng dẫn về điều tra chống bán phá giá/chống trợ cấp của Cục Hải quan Đài Loan.

Trang thông tin điện tử về phòng vệ thương mại của Ủy ban thương mại Quốc tế Đài Loan

https://traderemedy.trade.gov.tw/web/english/home/wfrmEnglish.aspx?menu_id=2

Trang thông tin điện tử của Cục Hải quan Đài Loan

<https://web.customs.gov.tw/en>



**Quy định pháp luật hiện hành của
Bra-xin về quy trình đánh giá lợi ích
công cộng trong các vụ việc điều tra
chống bán phá giá và chống trợ cấp**

Tháng 8 năm 2024, Bra-xin đã gửi thông báo về việc thay đổi pháp luật phòng vệ thương mại (PVTM) lên Ủy ban Chống bán phá giá (CBPG) và Ủy ban Chống trợ cấp¹. Theo đó, ngày 17 tháng 11 năm 2023, Bra-xin đã ban hành Thông tư số 282 quy định về thủ tục đánh giá lợi ích công cộng trong các vụ việc điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp. Thông tư này chính thức có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024. Để kịp thời cập nhật những quy định pháp luật của Bra-xin đối với lĩnh vực phòng vệ thương mại, bài viết này sẽ trình bày hệ thống về các nội dung liên quan đến thông tư này.

Nội dung đánh giá lợi ích công cộng

Theo quy định của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), điều kiện để áp dụng các biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp gồm có: (1) hành vi cạnh tranh thương mại quốc tế không lành mạnh (bán phá giá/Chính phủ trợ cấp); (2) thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước; và (3) mối quan hệ nhân quả giữa hành vi cạnh tranh thương mại không lành mạnh và thiệt hại của ngành sản xuất trong nước. Khi xây dựng các quy định nội luật về PVTM, các quốc gia phải tuân thủ chặt chẽ việc xác định các điều kiện này. Ngoài ra, tùy thuộc theo quan điểm áp dụng biện pháp PVTM, một số quốc gia đưa thêm các điều kiện khác để đảm bảo việc áp dụng biện pháp PVTM ở mức độ cần thiết và phù hợp. Ví dụ như với trường hợp của Bra-xin, thành viên WTO này đã sớm đưa ra các quy định liên quan đến đánh giá lợi ích công cộng khi quyết định áp dụng các biện pháp PVTM, cụ

thể là biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp. Kết luận của cơ quan điều tra về vấn đề lợi ích công cộng có thể dẫn đến việc duy trì hoặc chấm dứt các biện pháp PVTM. Cách thức xem xét về vấn đề lợi ích công cộng đã được nhiều lần sửa đổi bổ sung và văn bản mới nhất quy định về vấn đề này là Thông tư 282/2023 ngày 17 tháng 11 năm 2023 mà Bra-xin vừa thông báo tới các quốc gia thành viên WTO (sau đây gọi là Thông tư 282/2023).

Căn cứ Điều 3 Thông tư 282/2023, nội dung xem xét lợi ích công cộng có hai cách tiếp cận, đánh giá:

Đánh giá về lợi ích kinh tế xã hội nhằm mục đích xem xét những tác động tích cực và tiêu cực của biện pháp chống bán phá giá hoặc chống trợ cấp đối với các tác nhân kinh tế thuộc chuỗi sản xuất, phân phối, bán hàng và tiêu dùng mà ngành công nghiệp trong nước đang tham gia, bao gồm cả các liên kết thượng nguồn và hạ nguồn của nó.

Đánh giá về sự gián đoạn sản xuất của hàng hóa tương tự trong nước nhằm xem xét việc đình chỉ việc áp dụng biện pháp CBPG/CTC trong trường hợp toàn bộ (hoặc một phần) ngành sản xuất hàng hóa tương tự trong nước đang bị gián đoạn sản xuất. Việc áp dụng các biện pháp CBPG/CTC khi ngành sản xuất trong nước không có nguồn cung phù hợp sẽ dẫn đến sự đứt gãy trong sản xuất kinh doanh của các ngành khác.

So với quy định của văn bản trước Thông tư 282/2023 khi việc xem xét lợi ích công cộng không được cụ thể hóa mà phụ thuộc vào yêu cầu của các bên liên quan thì quy định mới đã định hướng cụ thể hơn, đảm bảo

cho việc đánh giá của cơ quan điều tra thống nhất và hiệu quả.

Quy trình đánh giá lợi ích công cộng

Cơ quan có thẩm quyền

Cơ quan có trách nhiệm thực hiện cuộc điều tra đánh giá vấn đề lợi ích công cộng khi áp dụng các biện pháp CBPG/CTC là Cơ quan điều tra PVTM Bra-xin (Department of Commercial Defense – DECOM) nằm trong Cục Ngoại thương (SECEX) thuộc Bộ Phát triển, Công nghiệp và Ngoại Thương Bra-xin (MDIC).

Sau khi DECOM thực hiện cuộc điều tra theo thủ tục quy định tại Thông tư 282/2023, DECOM sẽ gửi báo cáo đánh giá về lợi ích công cộng để SECEX xem xét ban hành khuyến nghị gửi Phòng Ngoại Thương (CAMEX) ban hành các quyết định về việc đánh giá lợi ích công cộng có thể ảnh hưởng tới việc áp dụng các biện pháp CBPG/CTC đã được ban hành.

Bên yêu cầu đánh giá lợi ích công cộng

Việc xem xét lợi ích công cộng trong việc áp dụng pháp CBPG/CTC không phải một thủ tục bắt buộc mà dựa trên hồ sơ yêu cầu của các bên liên quan. Các chủ thể có thể nộp đơn yêu cầu DECOM đánh giá vấn đề lợi ích công cộng gồm có:

các bên trong nước đã tham gia vào cuộc điều tra phòng vệ thương mại gần đây nhất liên quan đến sản phẩm;

các công ty công nghiệp trong nước sản xuất sản phẩm hoặc các nhà cung cấp nguyên liệu thô bị ảnh hưởng và hiệp hội thương mại đại diện cho họ; và

¹ Thông báo G/ADP/N/1/BRA/3/Suppl.21; G/SCM/N/1/BRA/2/Suppl.24

người dùng sản phẩm trong nước bị ảnh hưởng bất lợi bởi biện pháp này.

Các bên liên quan nước ngoài sẽ không phải chủ thể được yêu cầu DECOM đánh giá về lợi ích công cộng. Quy định này thể hiện rõ bản chất của việc xem xét lợi ích công cộng hoàn toàn hướng tới các chủ thể trong nước, đảm bảo biện pháp được áp dụng không gây ảnh hưởng tiêu cực đáng kể tới các bên liên quan trong nước. Các chính sách thương mại cần cân bằng lợi ích của nhiều ngành kinh tế chứ không chỉ bảo vệ lợi ích của ngành sản xuất trong nước nộp đơn yêu cầu áp dụng biện pháp PVTM.

Nộp đơn yêu cầu khởi xướng cuộc điều tra đánh giá lợi ích công cộng

Theo thông tư cũ (thông tư ban hành năm 2020 và sửa đổi tháng 3 năm 2023), việc đánh giá lợi ích công cộng được thực hiện trong quá trình điều tra vụ

việc CBPG, rà soát giữa kỳ và rà soát hoàng hôn. Theo Thông tư 282/2023 vừa có hiệu lực vào đầu năm 2024, thời điểm các bên liên quan được phép nộp đơn yêu cầu đánh giá lợi ích công cộng phụ thuộc vào loại hình đánh giá mà bên yêu cầu lựa chọn:

Đối với yêu cầu đánh giá lợi ích công cộng xem xét lợi ích kinh tế xã hội, đơn yêu cầu phải được nộp trong vòng 45 ngày sau khi có kết luận áp dụng hoặc sửa đổi hoặc gia hạn biện pháp CBPG/CTC.²

Đối với yêu cầu đánh giá lợi ích công cộng xem xét về sự gián đoạn sản xuất của hàng hóa tương tự trong nước, đơn yêu cầu có thể nộp bất cứ lúc nào, kể cả trong quá trình điều tra CBPG/CTC. Căn cứ để nộp đơn yêu cầu xem xét về sự gián đoạn sản xuất của hàng hóa tương tự trong nước có thể được nộp ngay cả khi chưa có sự gián đoạn này nếu có

bằng chứng cho thấy khả năng sự gián đoạn này có thể xảy ra.³

Việc thay đổi quy định liên quan đến thời điểm nộp đơn yêu cầu đánh giá lợi ích công cộng là một sửa đổi quan trọng của Thông tư 282/2023 so với giai đoạn trước. Cơ quan điều tra sẽ không phải tiến hành song song hai cuộc điều tra về CBPG/CTC và lợi ích công cộng.

Cùng với quy định về thời điểm nộp đơn yêu cầu đánh giá lợi ích công cộng, Thông tư 282/2023 quy định chi tiết về thời gian thẩm định, bổ sung đơn yêu cầu theo từng loại yêu cầu. Các mốc thời gian có thể được gia hạn nếu có lý do phù hợp. Cụ thể như sau:

2 Điều 7 Thông tư 282/2023

3 Điều 8 Thông tư 282/2023

Loại đơn yêu cầu	Thời gian thẩm định ⁴	Thời gian bổ sung hồ sơ	Thẩm định thông tin bổ sung	Khởi xướng đánh giá lợi ích công cộng
xem xét lợi ích kinh tế xã hội	55 ngày	5 ngày kể từ ngày thông báo	10 ngày	15 ngày kể từ ngày thông báo hồ sơ đầy đủ hợp lệ
xem xét về sự gián đoạn sản xuất của hàng hóa tương tự trong nước	5 ngày	5 ngày kể từ ngày thông báo	5 ngày	5 ngày kể từ ngày thông báo hồ sơ đầy đủ hợp lệ

4 Điều 11 Thông tư 282/2023

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ yêu cầu đánh giá lợi ích công cộng, Cục Ngoại thương Bra-xin (SECEX) – cơ quan chủ quản của DECOM ban hành Quyết định khởi xướng điều tra căn cứ trên báo cáo của DECOM. Trong một số trường hợp đặc biệt, SECEX có thể tự khởi xướng cuộc điều tra đánh giá lợi ích công cộng dựa trên báo cáo của DECOM mà không cần có đơn yêu cầu của các chủ thể liên quan. Việc khởi xướng điều tra phải dựa trên căn cứ cho thấy có dấu hiệu của (1) sự ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế - xã hội hoặc (2) có sự gián đoạn về sản xuất của ngành sản xuất trong nước.⁵

Cách thức thực hiện đánh giá lợi ích công cộng

Theo quy định của Thông tư năm 2019, việc điều tra về lợi ích công cộng được thực hiện qua bảng hỏi do DECOM ban hành để các bên liên quan có thể cung cấp thông tin. Với Thông tư 282/2023 có hiệu lực vào đầu năm 2024, bảng hỏi sẽ không được gửi tới các bên liên quan cụ thể mà được sửa đổi thành biểu mẫu cung cấp thông tin kèm theo Quyết định khởi xướng điều tra về lợi ích công cộng. DECOM sẽ thu thập thông tin thông qua biểu mẫu thông tin và cả các báo cáo đánh giá do nhiều cơ quan, đơn vị đã xây dựng. DECOM cũng sẽ sử dụng cả các số liệu, thông tin thu thập trong quá trình điều tra vụ việc PVTM để đánh giá về lợi ích công cộng.

Các bên liên quan cung cấp thông tin trong quá trình điều tra đánh giá về lợi ích công cộng được quy định tại Điều 17 của Thông tư 282/2023, gồm có:

Các chủ thể được phép nộp đơn yêu cầu điều tra đánh giá lợi ích công cộng (đã nêu tại mục 2.2 của bài viết này)

Các cơ quan nhà nước thuộc Ủy ban Quản lý Điều hành – GECEX, của Phòng Thương mại Đối ngoại – CAMEX; và

Các cơ quan khác thuộc Ban Thực thi theo quyết định của DECOM

Các bên liên quan sẽ có từ 15 đến 30 ngày để gửi các ý kiến, thông tin và số liệu để DECOM tổng hợp, đánh giá lợi ích công cộng.⁶ Sau thời gian này, các thông tin sẽ không được xem xét. Trong trường hợp cung cấp các thông tin cần bảo mật, bên liên quan cần chỉ rõ các thông tin này để được DECOM xử lý theo cách thức phù hợp.

Các tiêu chí đánh giá lợi ích công cộng mà DECOM sẽ xem xét có thể bao gồm nhiều tiêu chí, một số tiêu chí được đưa ra trong Thông tư 282/2023 như sau:⁷

Đặc điểm sản phẩm, chuỗi sản xuất và thị trường;

Rào cản thuế quan và phi thuế quan đối với sản phẩm bị áp dụng biện pháp;

Nguồn cung quốc gia của sản phẩm bị áp dụng biện pháp;

Tác động của Biện pháp PVTM đến biến động của thị trường quốc gia.

Tổng thời gian DECOM thực hiện đánh giá lợi ích công cộng kéo dài từ 55 – 140 ngày tùy thuộc vào loại hình đánh giá. Thời gian xem xét ra Quyết định của CAMEX chưa được tính vào khung thời gian này.

Kết quả của cuộc điều tra đánh giá lợi ích công cộng

Trong trường hợp báo cáo của DECOM cho thấy lợi ích công cộng bị ảnh hưởng đáng kể và cần điều chỉnh việc áp dụng biện pháp CBPG/CTC. Các Quyết định của CAMEX có thể thuộc một trong các trường hợp sau đây:

Đình chỉ, trong thời hạn tối đa là một năm, có khả năng gia hạn trong cùng thời hạn đối với quyết định cuối cùng về thuế chống bán phá giá hoặc cam kết giá có hiệu lực theo quy định tại Điều 3, đoạn 1, của Nghị định số 8058, 2013;

Không áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời theo quy định tại Điều 3, đoạn II của Nghị định số 8058, 2013;

Thực hiện cam kết giá hoặc chấp thuận việc thực hiện thuế chống bán phá giá chính thức với số tiền khác với mức thuế đã được ban hành, theo quy định tại Điều 3, đoạn III của Nghị định số 8058, 2013;

Đình chỉ việc áp dụng thuế chống trợ cấp tạm thời hoặc chính thức hoặc không chấp thuận các cam kết giá theo Điều 73, đoạn 3, của Nghị định số 1751, 1995;

Áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời hoặc thuế chống trợ cấp chính thức ở mức khác so với mức được đã ban hành theo quyết định. (quy định tại Điều 73, Nghị định số 1751, 1995.)

Các quy định khác trong Thông tư 282/2023

Bên cạnh các quy định về thủ tục, quy trình đánh giá lợi ích công cộng, Thông tư 282 đưa ra các quy định liên quan khác như sau:

Yêu cầu tái áp dụng biện pháp CBPG/CTC

5 Điều 14 Thông tư 282/2023

6 Điều 20-21 Thông tư 282/2023

7 Phụ lục của Thông tư 282/2023

Việc tái áp dụng biện pháp CBPG/CTC sau thời hạn đình chỉ theo quyết định liên quan đến đánh giá lợi ích công cộng không được thực hiện tự động. Nếu không có thủ tục yêu cầu tái áp dụng biện pháp CBPG/CTC thì việc đình chỉ sẽ tiếp tục được kéo dài. Thủ tục tái áp dụng biện pháp CBPG/CTC được thực hiện trước khi kết thúc thời hạn đình chỉ áp dụng biện pháp do quyết định liên quan đến đánh giá lợi ích công cộng⁸. Thời hạn nộp đơn yêu cầu tái áp dụng biện pháp CBPG/CTC đối với từng loại biện pháp và từng loại đánh giá lợi ích công cộng là khác nhau. Thời gian này là từ 2 đến 6 tháng trước khi hết hạn đình chỉ áp dụng biện pháp.

Yêu cầu gia hạn thời gian đình chỉ biện pháp CBPG/CTC

Trong trường hợp có bên liên quan nộp đơn yêu cầu tái áp dụng biện pháp CBPG/CTC sau thời hạn đình chỉ biện pháp nhưng có bên liên quan khác nhận thấy cần tiếp tục đình chỉ biện pháp CBPG/CTC do các lý do liên quan đến lợi ích công cộng, bên liên quan này sẽ thực hiện thủ tục yêu cầu gia hạn thời gian đình chỉ biện pháp CBPG/CTC⁹. Đơn yêu cầu này phải được nộp trong vòng từ 2 đến 4 tháng trước khi kết thúc thời gian đình chỉ biện pháp CBPG/CTC.

Như vậy, trong giai đoạn trước khi kết thúc thời gian đình chỉ biện pháp CBPG/CTC, DECOM có thể xem xét về việc có tiếp tục gia hạn thời gian đình chỉ biện pháp CBPG/CTC hay không dựa trên cả yêu cầu tái áp dụng biện pháp CBPG/CTC và yêu cầu gia hạn.

Yêu cầu đánh giá lại biện pháp CBPG/CTC

Trong trường hợp biện pháp CBPG/CTC được áp dụng với mức thuế/mức cam kết giá khác với kết luận của cơ quan điều tra (thường là mức thuế áp dụng thấp hơn kết luận) do tác động của quyết định về lợi ích công cộng, các bên liên quan có thể yêu cầu đánh giá điều chỉnh lại các biện pháp này. Các yêu cầu này cần nộp trước khi biện pháp chấm dứt ít nhất từ 04 đến 08 tháng¹⁰.

Đánh giá

Nội dung đánh giá về lợi ích công cộng trong các vụ việc điều tra CBPG/CTC không phải là một thực tiễn phổ biến trên thế giới. Tuy nhiên, việc đưa ra các quy định này cho thấy quan điểm thận trọng của Bra-xin trong việc áp dụng các biện pháp CBPG/CTC. Trong bối cảnh các quốc gia lựa chọn các biện pháp PVTM như công cụ bảo hộ ngành sản xuất trong nước, việc đánh giá các yếu tố về lợi ích công cộng như pháp luật Bra-xin sẽ đảm bảo việc áp dụng các biện pháp được cân nhắc tối đa.

Đối với Việt Nam, Luật Quản lý ngoại thương 2017 quy định rằng việc xem xét tác động của biện pháp CBPG/CTC đối với kinh tế xã hội là một nội dung điều tra các vụ việc CBPG/CTC¹¹. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam không đưa ra các quy định chi tiết về việc đánh giá lợi ích công cộng như Bra-xin. Để việc thực thi hiệu quả nội dung xem xét về tác động kinh tế xã hội, Việt Nam cần có các quy định cụ thể hơn, đảm bảo việc đánh giá của cơ quan điều tra khách quan, hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Hiệp định Chống bán phá giá của WTO;

Hiệp định Trợ cấp và các biện pháp đối kháng của WTO;

Thông tư số 282/2023 của Bra-xin quy định về thủ tục đánh giá lợi ích công cộng trong các vụ việc điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp. Tài liệu được đăng tải tại Thông báo,

G / A D P / N / 1 / B R A / 3 /
Suppl.21; G/SCM/N/1/BRA/2/
Suppl.24

2020, Public interest analysis in trade remedies investigation guidelines in Bra-xin, Ministry of Economy

Luật Quản lý ngoại thương Việt Nam 2017.

<https://www.trenchcrossi.com/en/legal-alerts/new-public-interest-assessment-proceedings-for-trade-defense-measures-to-come-into-force-in-2024/>

8 Điều 29-31 Thông tư 282/2023

9 Điều 33-37 Thông tư 282/2023

10 Điều 40 Thông tư 282/2023

11 Điều 80 và Điều 88 Luật Quản lý ngoại thương Việt Nam 2017



Một số thay đổi về chính sách Phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ - Đánh giá tác động với Việt Nam

I. BỐI CẢNH CHUNG

1. Chính sách thương mại của Hoa Kỳ

Từ thời Tổng thống Donald Trump, trụ cột kinh tế - thương mại đã trở thành một trong bốn trụ cột quan trọng nhất trong Chiến lược an ninh quốc gia của Hoa Kỳ. Với quan điểm xác định việc xử lý vấn đề thâm hụt thương mại, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và thúc đẩy thương mại công bằng, có đi có lại là trọng tâm, chính sách thương mại của Hoa Kỳ chuyển hướng cứng rắn với các nước đối tác, đặc biệt đối với các nước xuất siêu vào Hoa Kỳ, trong đó có Việt Nam. Giai đoạn từ năm 2021 đến nay, chính quyền Tổng thống Joe Biden tiếp nối cách tiếp cận cứng rắn của Chính quyền Tổng thống Donald Trump với Trung Quốc trong vấn đề thương mại, duy trì và mở rộng một số biện pháp thuế quan, thắt chặt kiểm soát xuất khẩu các mặt hàng công nghệ cao; mặt khác, xử lý thận trọng, chừng mực hơn một số vấn đề thương mại với các đồng minh, đối tác.

Cạnh tranh chiến lược Hoa Kỳ - Trung, xung đột Nga - Ucraina và đại dịch Covid-19 cũng ảnh hưởng đến những chính sách của Hoa Kỳ trong việc thúc đẩy khả năng phục hồi chuỗi cung ứng, sản xuất và đổi mới các lĩnh vực chiến lược, hạn chế một số hoạt động thương mại với Trung Quốc và Nga; đồng thời cân nhắc các vấn đề liên quan đến vai trò của Hoa Kỳ trong các cuộc đàm phán thương mại, thuế quan và chương trình ưu đãi thương mại. Tháng 5 năm 2022, Hoa Kỳ công bố sáng kiến Khuôn khổ Kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vì sự thịnh vượng (IPEF), với sự tham gia của 14

quốc gia (chiếm tới 40% GDP toàn cầu), nhằm thúc đẩy hợp tác chặt chẽ hơn về hàng loạt các vấn đề để giúp các nước cùng nhau “chuẩn bị cho tương lai các nền kinh tế” sau những đứt gãy từ đại dịch Covid-19, trong đó tập trung vào 4 trụ cột: thương mại công bằng và linh hoạt; khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng; cơ sở hạ tầng và năng lượng sạch; ngăn chặn trốn thuế và chống tham nhũng. Tiếp đó, Hoa Kỳ ban hành Đạo luật ngăn chặn lao động cưỡng bức người Duy Ngô Nhĩ - UFLPA, có hiệu lực ngày 21 tháng 6 năm 2022. Bên lề cuộc họp OECD ngày 9 tháng 6 năm 2023, 6 nền kinh tế lớn gồm Hoa Kỳ, Anh, Úc, Ca-na-đa, Nhật Bản và Niu Di-lân đã ra Tuyên bố chung lên án các chính sách kinh tế phi thị trường như thúc đẩy năng suất dư thừa, trợ cấp không kiểm soát, các hoạt động phân biệt đối xử và phi cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước; áp dụng tùy tiện hoặc không hợp lý các quy định về sở hữu trí tuệ, can thiệp của chính phủ vào các quyết định thương mại, thiếu minh bạch về quy định và thị trường; các chính sách kinh tế cưỡng ép như sử dụng lao động cưỡng bức...; đồng thời cam kết hợp tác xử lý vấn đề này trong tương lai.

Hiện nay, Hoa Kỳ đang chuẩn bị cho cuộc bầu cử Tổng thống nhiệm kỳ 2025 - 2028 dự kiến diễn ra vào tháng 11 năm 2024. Trước khi cuộc bầu cử kết thúc với chiến thắng thuộc về lựa chọn của người dân Hoa Kỳ, chính sách thương mại của cả 2 ứng viên tân Tổng thống sẽ là mối quan tâm lớn nhất của kinh tế toàn cầu. Trong nhiều năm trở lại đây, nền chính trị Hoa Kỳ ngày càng trở nên phân cực, do những bất đồng sâu sắc

giữa hai đảng Dân chủ và Cộng hòa. Nhưng chính sách thương mại là một trong số rất ít những lĩnh vực dường như có được sự hội tụ của hai bên.

Bất chấp mọi khác biệt, ông Biden gần như giữ nguyên nghị trình thương mại từ thời ông Trump. Hoa Kỳ dưới sự điều hành của Tổng thống Biden vẫn áp thuế với lượng hàng hóa nhập khẩu trị giá hàng trăm tỷ USD từ Trung Quốc. Ông Biden cũng tăng cường kiểm soát đầu tư của Hoa Kỳ vào Trung Quốc và từ Trung Quốc vào Hoa Kỳ. Hơn nữa, Washington đã tiếp tục thực thi chính sách công nghiệp theo hướng bảo hộ vốn làm nhiều nước Châu Âu bất bình.

Nếu tái cử, ông Biden nhiều khả năng sẽ duy trì chính sách thiên về hướng làm sâu sắc hơn mối quan hệ thương mại với các đồng minh của Hoa Kỳ, một chính sách được biết đến với tên gọi *friendshoring* (dịch chuyển sản xuất sang nước bạn bè) và giảm phụ thuộc chuỗi cung ứng vào các nước cạnh tranh như Trung Quốc. Chính quyền Biden được dự báo sẽ hoàn tất rà soát chính sách thuế thắt chặt đối với hàng hóa Trung Quốc trong những tháng tới và có thể sẽ giảm thuế đối với nhiều mặt hàng tiêu dùng, trong khi tăng thuế với nhóm sản phẩm giúp bảo vệ ngành công nghiệp xe điện của Hoa Kỳ.

Về phần mình, ông Trump ngầm cho biết sẽ khởi động một cuộc xung đột thương mại mới. Cựu Tổng thống Hoa Kỳ, người tự phong mình là “Người đánh thuế” (*Tariff Man*), đã đề cập đến ý tưởng áp thuế 10% với tất cả hàng nhập khẩu và mức thuế 60% với hàng hóa nhập khẩu từ

Trung Quốc nếu ông thắng cử nhiệm kỳ hai.

2. Tình hình thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ

Điểm sáng nổi bật trong bức tranh xuất khẩu Việt Nam chính là sự vươn lên trở thành thị trường nhập khẩu dẫn đầu của Hoa Kỳ với kim ngạch đạt 17,4 tỷ USD trong 2 tháng đầu năm 2024, tăng gần 34% so với cùng kỳ năm 2023. Số liệu từ Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công thương): cán cân thương mại với Hoa Kỳ ước tính xuất siêu đạt 12,5 tỷ USD, tăng 36,6% so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu thủy sản vào Hoa Kỳ tăng vọt, đạt 188,5 triệu USD, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Từ đầu năm đến nay các mặt hàng chủ lực xuất sang thị trường này là: điện thoại, linh kiện, máy vi tính, sản phẩm dệt may, da giày, đồ gỗ và thủy hải sản... Bên cạnh đó, xuất khẩu đồ gỗ cũng cho con số tăng trưởng ấn tượng. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 1/2024 kim ngạch xuất khẩu gỗ vào Hoa Kỳ đạt 821 triệu USD, tăng 123,6% so với cùng kỳ năm trước.

Khi mối quan hệ giữa hai nước được nâng lên ở mức cao nhất, cả Việt Nam và Hoa Kỳ đều nhận ra những cơ hội và thách thức. Hoa Kỳ nhận thấy nhiều tiềm năng đầu tư ở Việt Nam. Việt Nam là mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, trong đó có Hoa Kỳ. Hàng hóa và đồ tiêu dùng của người dân Hoa Kỳ bắt đầu chuyển dịch về phía Việt Nam, tạo ra thị phần lớn hơn cho các doanh nghiệp Việt Nam tại Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, Việt Nam có vị trí thuận lợi và khả năng cao trong thu hút nguồn đầu tư từ các doanh nghiệp Hoa

Kỳ đang dịch chuyển từ các quốc gia khác về Việt Nam.

3. Tình hình điều tra PVTM của Hoa Kỳ với Việt Nam

Việt Nam nằm trong nhóm có thặng dư thương mại đáng kể với Hoa Kỳ (đứng thứ 03 chỉ sau Trung Quốc và Mê-hi-cô). Số liệu trên cho thấy hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng lớn, sức cạnh tranh tốt so với các nước trên thế giới khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Tuy nhiên, sự cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam cũng gây áp lực cho các ngành sản xuất nội địa của Hoa Kỳ, buộc chính quyền Hoa Kỳ phải tìm kiếm các giải pháp để hạn chế nhập khẩu, ví dụ như điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM, Mục 301 và Mục 232 của Đạo luật thương mại, Đạo luật chống lao động cưỡng bức....

Một trong các công cụ được chính quyền Hoa Kỳ thường xuyên sử dụng thời gian qua là các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM). Về nguyên tắc, các biện pháp PVTM, bao gồm chống bán phá giá (CBPG), chống trợ cấp (CTC) và tự vệ, là các biện pháp được Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cho phép các nước thành viên áp dụng để bảo vệ các ngành sản xuất trong nước trước sự cạnh tranh không công bằng hoặc sự gia tăng lớn, không lường trước được của hàng nhập khẩu. Biện pháp PVTM có thể được áp dụng dưới hình thức thuế nhập khẩu bổ sung sau khi cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu xác định thông qua một cuộc điều tra rằng các điều kiện áp dụng biện pháp theo quy định của WTO đã được thỏa mãn. Để đảm bảo hiệu quả của các biện pháp PVTM đang áp dụng, các

nước cũng tiến hành điều tra và áp dụng các biện pháp chống lẩn tránh biện pháp PVTM.

Theo thống kê của WTO, Hoa Kỳ hiện là nước đứng đầu trên thế giới về việc điều tra và áp dụng các biện pháp PVTM để bảo hộ ngành sản xuất nội địa và cũng là nước điều tra, áp dụng nhiều biện pháp PVTM nhất với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Đến nay, Hoa Kỳ đã tiến hành điều tra 64 vụ trên tổng số 251 vụ việc nước ngoài điều tra với Việt Nam (chiếm 25%), gồm: 28 vụ việc CBPG, 11 vụ việc CTC, 22 vụ việc chống lẩn tránh thuế PVTM và 03 vụ việc tự vệ.

Số vụ việc PVTM do Hoa Kỳ điều tra so với tổng số vụ PVTM mà hàng hóa Việt Nam phải đối mặt trên tất cả các thị trường

Thời gian	Đến hết năm 2011	2002-2016	2017- T5/2024
	Số vụ việc		
	0/7 (0%)	19/105 (18%)	45/139 (32%)

Thực tiễn các vụ việc điều tra PVTM của Hoa Kỳ đối với Việt Nam có một số đặc điểm, xu hướng đáng lưu ý như sau:

- Sản phẩm bị điều tra ngày càng đa dạng: Từ các sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu lớn như gỗ, pin năng lượng mặt trời, thép, nhôm, thủy sản (tôm, cá tra); lốp xe... đến những sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu trung bình và nhỏ như túi giấy, mật ong, đĩa giấy... Các sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu nhỏ thường tận dụng được lợi thế về kỹ năng và nhân công giá rẻ của Việt Nam

1 Thời điểm Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA) có hiệu lực
2 Năm Tổng thống Donald Trump nhậm chức

do đó đạt được hàm lượng tương đối lớn về giá trị gia tăng. Việc bị áp dụng thuế PVTM trong các nhóm hàng này có thể ảnh hưởng tới sinh kế của hàng vạn người lao động Việt Nam.

- Tăng nhanh về số lượng vụ việc điều tra chống lẩn tránh: Trước khi sửa đổi quy định về điều tra chống lẩn tránh vào tháng 9 năm 2021, số lượng các vụ việc điều tra chống lẩn tránh thuế PVTM mà Hoa Kỳ khởi xướng với Việt Nam mới là 09 vụ việc. Từ tháng 9 năm 2021 đến nay, Hoa Kỳ khởi xướng 13/37 vụ việc điều tra lẩn tránh với Việt Nam (hơn 1/3 tổng số vụ việc điều tra lẩn tránh thuế của nước ngoài với Việt Nam từ trước tới nay). Các vụ việc này chủ yếu tập trung vào sản phẩm xuất khẩu sử dụng nguyên liệu có xuất xứ Trung Quốc. Xu hướng này tiềm ẩn rất nhiều nguy cơ bị coi là “đồng phạm” hoặc “tiếp tay” cho các hành vi làm suy giảm hiệu quả biện pháp PVTM có hiệu lực của Hoa Kỳ. Hệ lụy mang lại rất lớn nếu tiếp tục xảy ra một cách thường xuyên và có hệ thống.

- Thường xuyên điều tra “kép”, điều tra nhiều biện pháp với cùng một sản phẩm: Ví dụ sản phẩm lốp xe bị đồng thời áp thuế CBPG và CTC; pin năng lượng mặt trời bị áp thuế tự vệ, thuế chống lẩn tránh thuế CBPG và CTC; nhôm bị áp thuế chống lẩn tránh thuế CBPG và CTC và đang bị điều tra CBPG; tôm nước ấm đông lạnh bị áp thuế CBPG và đang bị điều tra CTC. Việc bị điều tra kép dẫn tới đánh trùng thuế, có thể bị “oan” ở nhiều vụ việc khi khó bóc tách được tác động của các chính sách trong lợi ích riêng về trợ cấp (nếu có) hoặc nội suy vào giá trị thông

thường, giá xuất khẩu khi tính toán biên độ bán phá giá.

- Thường xuyên điều tra “chùm”: Trong bối cảnh cơ cấu sản xuất của ta khá tương đồng với Trung Quốc và nước này cũng đứng thứ 4 về đầu tư trực tiếp vào Việt Nam (năm 2023) thì việc bị “vạ lây” là điều không thể tránh khỏi. Việc tham gia vào các chuỗi cung ứng khu vực thông qua tham gia vào nhiều Hiệp định Thương mại tự do (FTA) khiến Việt Nam trở thành quốc gia thường xuyên bị Hoa Kỳ điều tra chung với một số nước khác như Trung Quốc, Ấn Độ... - cũng là các quốc gia có kim ngạch xuất khẩu lớn, thường xuyên bị điều tra PVTM. Mặc dù đây là vấn đề chung của các nước có kim ngạch nhỏ bị đánh chùm với các nước có kim ngạch lớn hơn khi nước nhập khẩu tính toán cộng gộp các tác động vượt ngưỡng tối thiểu. Ta vẫn cần có giải pháp cụ thể trong từng vụ việc để tận dụng các lợi thế ngoại giao nhằm xây dựng một cơ chế loại trừ/ưu đãi hơn trong việc xem xét áp dụng biện pháp PVTM.

- Phạm vi điều tra ngày càng mở rộng: Bao gồm cả các nội dung mới như điều tra xem xét phạm vi sản phẩm, điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM, điều tra định giá thấp tiền tệ trong khuôn khổ điều tra CTC... Ví dụ, trong vụ việc điều tra CTC với lốp xe của Việt Nam khởi xướng năm 2020, lần đầu tiên Hoa Kỳ cho rằng việc Chính phủ định giá thấp đồng tiền là một loại trợ cấp và đã đánh thuế gần 2% vì lý do này, dẫn đến tổng thuế CTC lên đến gần 8%. Các hình thức trợ cấp trên thế giới ngày càng tinh vi ở dưới nhiều hình thái khác nhau. Với tư cách là một trong các CQĐT có kinh

nghiệm nhất trên thế giới, Hoa Kỳ sẽ thường xuyên thay đổi tìm hiểu các chính sách ưu đãi đối với xuất khẩu để có các điều chỉnh, chế tài phù hợp.

- Xu hướng điều tra khắt khe hơn: Yêu cầu Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam bổ sung nhiều thông tin, chặt chẽ về gia hạn thời hạn nộp bản trả lời câu hỏi, thay đổi tiền lệ trong việc xác định xuất xứ... Với Hoa Kỳ, Việt Nam có lợi thế khi được sử dụng tiếng Anh – một ngôn ngữ phổ biến và dễ sử dụng. Tuy nhiên có nhiều yêu cầu khắt khe về thủ tục, như thủ tục nộp trên hệ thống điện tử ACCESS của DOC dẫn tới rủi ro nộp chậm, sai thể thức và không được chấp nhận. Các quy định về thể thức được DOC tự động hóa và tương đối ngặt nghèo. Đây là một rào cản rất lớn đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc lần đầu tham gia các vụ điều tra của Hoa Kỳ hoặc không có nhà tư vấn chuyên nghiệp hỗ trợ xử lý vụ việc.

- Thời gian điều tra kéo dài, đặc biệt với các vụ việc điều tra chống lẩn tránh: Ví dụ vụ việc Hoa Kỳ điều tra chống lẩn tránh đối với gỗ dán cứng từ Việt Nam kéo dài hơn 3 năm do được gia hạn nhiều lần. Việc gia hạn này sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp của ta do chưa biết được doanh nghiệp nào sẽ được tham gia cơ chế tự xác nhận để loại trừ khỏi biện pháp cho các lô hàng chưa thanh khoản và các lô hàng tương lai. Mặt khác hệ thống hải quan của Hoa Kỳ cho phép tạm thu các khoản đặt cọc trong quá trình vụ việc để ngăn chặn việc thất thoát thuế, do đó thời gian vụ việc càng kéo dài doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam càng đối mặt với các áp lực tài chính do việc ký quỹ bắt buộc.

Mặt khác, các đối tác nhập khẩu sẽ e ngại khi chưa rõ mức thuế đánh vào hàng hóa nhập khẩu là bao nhiêu khi họ chính là đối tượng phải chịu trách nhiệm nộp thuế PVTM (nếu có) trước cơ quan chức năng của Hoa Kỳ.

- Mức thuế PVTM bị đẩy lên cao do vấn đề kinh tế thị trường (KTTT):

Do Hoa Kỳ chưa công nhận Việt Nam là nền KTTT nên sử dụng chi phí của một nước thứ ba (nước thay thế) để tính giá trị thông thường trong các vụ việc CBPG, khiến mức thuế CBPG tăng cao, không phản ánh đúng thực trạng sản xuất, xuất khẩu của ta. Bên cạnh đó, việc coi Việt Nam là nền kinh tế phi thị trường cho phép Hoa Kỳ áp dụng thuế suất toàn quốc - là mức thuế dành cho các doanh nghiệp không hợp tác hoặc không chứng minh được họ không chịu sự kiểm soát của Chính phủ. Thuế suất toàn quốc thường được tính toán dựa trên dữ liệu sẵn có nên bị đẩy lên rất cao, tương đương lệnh cấm và được duy trì trong tất cả các đợt rà soát, gây cản trở cho việc xem xét dỡ bỏ lệnh áp thuế của Hoa Kỳ. Việc Hoa Kỳ thường xuyên cập nhật danh sách nước thay thế... càng làm cho kết quả vụ việc trở nên khó dự đoán hơn. Ngoài ra, Hoa Kỳ cũng sử dụng ngưỡng chuẩn của nước thay thế khi tính toán biên độ trợ cấp, khiến biên độ trợ cấp tăng cao³, hay khi xem xét các yếu tố đánh giá lẫn tránh biện pháp PVTM, khiến khả năng doanh nghiệp ta bị kết luận có lẫn tránh cao hơn. Trong nhiều

vụ việc, Việt Nam đã thành công trong việc vận động Hoa Kỳ lựa chọn nước thay thế có lợi tuy nhiên thành công này không đảm bảo duy trì cho tất cả vụ việc hoặc có thể vận động nước lựa chọn phối hợp cung cấp thông tin cho Hoa Kỳ trong đúng thời kỳ điều tra do tính nhạy cảm của các thông tin chính sách.

Nhận thức việc được công nhận KTTT có ý nghĩa rất lớn cho các ngành sản xuất, xuất khẩu của ta, hiện Việt Nam đã nộp Hồ sơ đề nghị Hoa Kỳ xem xét công nhận Việt Nam là nền KTTT theo quy định của Hoa Kỳ nhân dịp nâng cấp quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện. Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) chính thức khởi xướng việc xem xét vào ngày 30 tháng 10 năm 2023 và dự kiến sẽ ban hành kết luận cuối cùng vào tháng 7 năm 2024.

II. THAY ĐỔI TRONG QUY ĐỊNH PVTM CỦA HOA KỲ

Theo pháp luật PVTM của Hoa Kỳ (Chương VII, Đạo Luật Thuế quan 1930), thẩm quyền rà soát, xem xét sửa đổi, bổ sung những quy định liên quan đến PVTM được trao cho DOC. DOC đã nhiều lần sửa đổi, bổ sung một số quy định nhằm tăng cường và nâng cao hiệu quả điều tra, thực thi các biện pháp PVTM. Chính sách PVTM của Hoa Kỳ dưới thời Tổng thống Biden đã trải qua 02 lần sửa đổi:

Ngày 20 tháng 9 năm 2021, DOC đăng công báo sửa đổi một số nội dung trong quy định pháp luật về điều tra CBPG/CTC và điều tra chống lẫn tránh, lần lượt có hiệu lực từ ngày 20 tháng 10 và ngày 4 tháng 11 năm 2021. Phần lớn các quy định sửa đổi chỉ “luật hóa” quy trình thủ

tục, thông lệ, thực tiễn điều tra chống lẫn tránh của DOC vốn chưa được hướng dẫn cụ thể trước đây. Điều này giúp tăng cường tính minh bạch của quy trình điều tra, giúp các bên có liên quan dễ dàng hình dung và có các bước chuẩn bị để xử lý vụ việc. Tuy nhiên, một số quy định sửa đổi theo hướng tăng quyền định đoạt của DOC có thể gây khó khăn nhất định cho các nhà sản xuất/xuất khẩu và thậm chí chính các nhà nhập khẩu của Hoa Kỳ, ví dụ như việc áp dụng thuế hồi tố khi điều tra xem xét phạm vi sản phẩm và điều tra chống lẫn tránh thuế với tất cả các lô hàng chưa thanh khoản hải quan trong khoảng thời gian khá dài (có thể lên tới 10 tháng trước khi DOC ra quyết định) khiến các nhà nhập khẩu có xu hướng lựa chọn hàng hóa của các nước ít rủi ro bị điều tra...

Tháng 5 năm 2023, DOC công bố dự thảo sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều tra CBPG/CTC để lấy ý kiến các bên liên quan, tập trung vào cáo buộc các chương trình trợ cấp mới (trợ cấp xuyên quốc gia, trợ cấp do Chính phủ không hành động), thay đổi phương pháp lựa chọn nước/giá trị thay thế trong điều tra CBPG và CTC, quy định chi tiết về tình hình thị trường đặc biệt - những vấn đề có thể ảnh hưởng lớn hơn tới Việt Nam.

Quy định mới về điều tra CBPG/CTC và chống lẫn tránh chính thức có hiệu lực từ ngày 24 tháng 4 năm 2024 với một số đáng lưu ý như sau:

1. Điều tra và áp thuế trợ cấp xuyên quốc gia

DOC bãi bỏ quy định hiện hành không cho phép Hoa Kỳ điều tra CTC xuyên quốc gia và bảo lưu quyền điều tra và

³ Ví dụ Hoa Kỳ có thể dùng lãi suất vay hay tiền thuê đất của quốc gia thay thế làm ngưỡng chuẩn (thường ở mức cao) để so sánh với lãi suất vay hay tiền thuê đất của doanh nghiệp (thường ở mức thấp hơn) để tính lợi ích mà doanh nghiệp nhận được, khiến biên độ trợ cấp bị đẩy lên cao.

áp thuế CTC đối với các khoản trợ cấp xuyên quốc gia (tức là các khoản trợ cấp do chính phủ hoặc tổ chức công ở một quốc gia cung cấp mang lại lợi ích cho nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu ở một quốc gia khác, ví dụ như các khoản trợ cấp từ chương trình “Sáng kiến Vành đai và Con đường” (BRI) của Trung Quốc có thể hỗ trợ việc sản xuất/xuất khẩu của nước thứ ba) trong tương lai.

Hiện tại, về cơ bản, trong các vụ việc điều tra CTC của Hoa Kỳ với Việt Nam, chỉ một số chương trình bị kết luận là trợ cấp có thể đối kháng và được nhận bởi doanh nghiệp, do đó mức thuế CTC khá thấp. Vì vậy, có thể đánh giá việc điều tra CTC không còn đạt được mục tiêu “áp thuế” như kỳ vọng. Trên thực tế, thời gian gần đây Hoa Kỳ ít điều tra CTC với Việt Nam (vụ việc điều tra đã kết thúc gần nhất là từ năm 2020 với lớp xe ô tô, mức thuế CTC là 6,23% đến 7,89% và mức thuế rà soát với một doanh nghiệp chỉ còn 0%), việc sửa đổi này có thể dẫn tới sự khó định đoán và mức thuế CTC bất lợi hơn cho Việt Nam trong các vụ việc tương lai, do Hoa Kỳ có thể gộp thêm các trợ cấp của Chính phủ các nước khác để tính biên độ trợ cấp cho hàng hóa xuất khẩu Việt Nam, có thể đẩy biên độ trợ cấp lên rất cao. Ngoài ra, rất khó để kiểm soát và nắm được liệu Chính phủ các nước khác có trợ cấp gì cho các doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam hay cho nguyên liệu nhập khẩu sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ hay không. Trên thực tế, dường như Hoa Kỳ đang học hỏi được từ một số thành viên WTO khác như EU trong việc xác định sâu hơn “phạm vi” và “mức độ giá

trị” của trợ cấp trong chuỗi giá trị của sản phẩm. Trong một số vụ việc CLT thuế CTC gần đây, EU đã kết luận việc nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ nước bị áp thuế gốc làm cơ sở cộng gộp vào mức miễn thuế CTC từ nước bị điều tra mở rộng. Đây dường như sẽ trở thành một xu hướng mới khi cả 2 thành viên lớn của WTO đều đã vận dụng để nâng cao hiệu quả của các biện pháp PVTM.

2. Cáo buộc chương trình trợ cấp mới

DOC bổ sung trường hợp Chính phủ nước bị điều tra CTC bỏ qua, không thu các khoản phí, tiền phạt, hình phạt phải nộp (ví dụ phí xử lý nước thải, tiền phạt vi phạm tiêu chuẩn an toàn lao động trong nhà máy...) cũng được coi là 01 khoản trợ cấp, do Chính phủ đáng lẽ đã yêu cầu thanh toán, hoặc phải có hành động để thu các khoản đó. DOC cho rằng đây được coi là một khoản trợ cấp có thể đối kháng vì Chính phủ mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp xuất khẩu (khoản tiền không phải nộp hoặc chậm nộp).

Ngoài ra, DOC cũng bổ sung quy định coi các khoản vay từ Chính phủ hoặc ngân hàng thuộc sở hữu của Chính phủ là một khoản tài trợ nếu không có khoản thanh toán gốc và lãi nào được thực hiện trong vòng 03 năm, trừ khi người nhận khoản vay có thể chứng minh được việc không thanh toán đó phù hợp với các điều khoản vay thương mại tương đương trên thị trường hoặc phù hợp với các điều khoản của hợp đồng vay.

Các chương trình mới trước đây không bị điều tra cũng do đặc tính “khó xác minh”, các văn bản này thường không nằm ở

văn bản quy phạm pháp luật có tính chất điều chỉnh hành vi toàn quốc và được công bố rộng rãi mà có thể nằm ở các quyết định hành chính ở cấp địa phương. Tuy nhiên, chính sách mới cho thấy Hoa Kỳ muốn “đào sâu” hơn nữa các chính sách của Việt Nam ở cả cấp địa phương. Đây cũng là một lưu ý để các cơ quan liên quan của Việt Nam xem xét khi quyết định ban hành các chính sách trước đây không bị coi là ưu đãi trong điều tra CTC.

3. Lựa chọn nước thay thế

DOC bổ sung quy định khi lựa chọn nước thay thế để tính toán biên độ CBPG cho các nền kinh tế phi thị trường (trong đó có Việt Nam), thì sẽ loại trừ, không lựa chọn các quốc gia trợ cấp xuất khẩu rộng rãi/có trợ cấp hoặc bị áp thuế CBPG liên quan đến giá trị thay thế/ không thực thi và có cơ chế thực thi yếu, không hiệu quả các vấn đề liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, quyền con người, lao động, môi trường do giá trị thay thế, ngưỡng chuẩn hay chi phí sản xuất tại các quốc gia này có khả năng bị bóp méo hoặc không phù hợp với nguyên tắc thị trường.

Trong trường hợp không có đề xuất giá trị thay thế nào phù hợp từ một quốc gia có nền KTTT có trình độ phát triển tương đương với Việt Nam thì DOC sẽ sử dụng giá trị thay thế của một quốc gia có nền KTTT có trình độ phát triển không tương đương. Các quốc gia thường được Hoa Kỳ lựa chọn làm nước thay thế cho Việt Nam (In-đô-nê-xi-a, Băng-la-đét, Ấn Độ,...) trong điều tra PVTM đều có những hạn chế nhất định liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, quyền con người, lao động, môi trường do đều là các nước đang

phát triển, có trình độ phát triển tương đồng. In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ cũng là các nước bị áp dụng biện pháp CTC nhiều nhất trên thế giới. Vì vậy, đề xuất sửa đổi này của DOC có thể dẫn tới việc DOC chọn quốc gia thay thế là nước có trình độ phát triển cao hơn Việt Nam, làm gia tăng giá trị thay thế, dẫn đến đẩy biên độ phá giá lên cao hơn.

Ngoài ra, quy định mới cũng cho phép trong trường hợp không có đề xuất giá trị thay thế nào phù hợp từ một quốc gia là nhà sản xuất hàng hóa đáng kể có thể so sánh với hàng hóa bị điều tra, thì DOC có thể sử dụng giá trị thay thế của một quốc gia có nền KTTT không phải là nhà sản xuất hàng hóa đáng kể có thể so sánh với hàng hóa bị điều tra.

Mặc dù trong quá trình điều tra của DOC, Việt Nam có quyền bình luận về việc lựa chọn nước thay thế nhưng quyền lựa chọn cuối cùng vẫn thuộc về DOC nên quy định mới này sẽ gây bất lợi cho ta. Vấn đề lựa chọn nước thay thế liên quan tới mối quan hệ quốc gia với quốc gia chứ không đơn thuần là vì lợi ích của một doanh nghiệp trong một quốc gia. Do đó, điều kiện tốt nhất để lựa chọn một nước thay thế đúng với tiêu chí của Hoa Kỳ và có lợi cho Việt Nam phải được Chính phủ xây dựng một lộ trình vận động bài bản nhằm nâng cao quan hệ, thu thập được dữ liệu thường xuyên từ các nước nằm trong danh sách nước thay thế của Hoa Kỳ. Quan điểm của tác giả cho rằng cần coi đây là một nhiệm vụ lớn và xuyên suốt, thậm chí cần nâng cấp ở quy mô để án nhằm triển khai một cách có hệ thống và bài bản vì rõ ràng việc Việt Nam “thoát mác” “nền kinh tế phi thị trường” trong tương lai gần còn nhiều khó khăn.

4. Quy định chi tiết về tình hình thị trường đặc biệt (PMS)

DOC bổ sung và cụ thể hóa các quy định về điều tra PMS trong các vụ việc điều tra CBPG, cho phép DOC có thể sử dụng giá trị thay thế để tính toán biên độ phá giá trong vụ việc đó, tương tự như phương pháp tính toán biên độ phá giá cho các nền kinh tế phi thị trường như đã trình bày tại mục II.3. DOC định nghĩa PMS tồn tại khi: (i) không thể so sánh hợp lý giá bán tại nước xuất khẩu với giá xuất khẩu; hoặc (ii) dẫn tới bóp méo chi phí nguyên liệu và chế tạo hoặc các công đoạn sản xuất khác, khiến chi phí sản xuất không phản ánh chính xác chi phí sản xuất trong điều kiện thương mại thông thường. DOC đưa ra một số ví dụ về PMS như: áp thuế xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu, ban hành và thực thi các quy định hạn chế cạnh tranh mang lại vị thế đặc biệt cho các nhà sản xuất được ưu đãi hoặc tạo ra rào cản gia nhập thị trường, sự kiểm soát trực tiếp của chính phủ đối với việc định giá hàng hóa, việc chính phủ thực thi yếu hay không hành động... Các ví dụ này cho thấy khả năng bị kết luận tồn tại PMS khá lớn vì bao hàm phạm vi rất rộng. Dù sao nếu được chuyển hẳn sang loại hình PMS thì vẫn có nhiều lợi ích hơn là áp dụng thẳng nước thay thế như đối xử kinh tế thị trường. Việc sử dụng PMS áp dụng cho từng trường hợp, yêu cầu, ngành cụ thể và tạo ra cơ hội để chứng minh được ngành đó không nhận được sự hỗ trợ, can thiệp bất bình đẳng của Chính phủ nhằm tạo ra lợi thế xuất khẩu.

5. Một số sửa đổi khác

5.1. Sửa đổi và bổ sung quy định về trích dẫn thông tin

DOC cũng sửa đổi và bổ sung quy định yêu cầu các bên phải cung cấp tài liệu gốc của thông tin dẫn chiếu, ví dụ bài báo, bài nghiên cứu, sách giáo khoa... chứ không chỉ cung cấp đường dẫn hoặc mã URL của trang thông tin điện tử trong các bản trả lời câu hỏi, bản bình luận... để đảm bảo các tài liệu này được lưu trong hồ sơ vụ việc.

Tuy nhiên, DOC cũng đưa ra một số ngoại lệ đối với những nguồn tài liệu mà các bên có thể trích dẫn mà không cần có trong hồ sơ vụ việc, bao gồm: các đạo luật và quy định của Hoa Kỳ; lịch sử lập pháp Hoa Kỳ đã xuất bản; các quyết định và lệnh của tòa án Hoa Kỳ; một số thông báo nhất định của DOC và ITC được đăng trên Thông báo Liên bang, các biên bản quyết định và báo cáo được thông qua bởi những thông báo đó; các hiệp định về PVTM của WTO.

Việc sửa đổi và bổ sung này có thể làm tăng tính minh bạch hơn cho quy trình điều tra do trong một số vụ việc trước đây, một phần nội dung lập luận đệ trình của ta đã từng bị DOC từ chối với lý do đưa ra thông tin mới khi trích dẫn các biên bản của DOC trong các vụ việc khác. Mặt khác, quy định này cũng yêu cầu Chính phủ và các doanh nghiệp của ta phải cung cấp đầy đủ các tài liệu nguồn khi trích dẫn thông tin, nếu không DOC có thể từ chối xem xét các thông tin này.

5.2. Phân cấp dữ kiện bất lợi có sẵn trong các vụ việc điều tra CTC

Thông thường, để xác định mức trợ cấp khi không có thông tin được các bên cung cấp, DOC thường mặc định áp dụng mức cao nhất dựa trên AFA. Theo quy

định mới, DOC luật hóa để áp dụng AFA trong các vụ điều tra CTC ban đầu theo thứ tự ưu tiên sau: (1) mức trợ cấp cao nhất từ 0,5% trở lên được xác định cho chương trình giống hạt sử dụng bởi bị đơn hợp tác trong vụ việc; (2) mức trợ cấp cao nhất từ 0,5% trở lên được xác định cho chương trình giống hạt/tương tự/chương trình không dành riêng cho một công ty cụ thể trong các vụ việc điều tra CTC khác mà Hoa Kỳ đã tiến hành đối với chính quốc gia đó (nếu có). Nếu không có các chương trình trợ cấp giống hạt hoặc tương đương, DOC sẽ áp dụng mức trợ cấp cao nhất từ 0,5% trở lên trong vụ việc CTC cho cùng quốc gia đó mà DOC cho là hợp lý. Ngoài ra, DOC cũng ban hành thứ tự ưu tiên cho việc sử dụng AFA trong các cuộc rà soát hành chính với cách thức tương tự.

5.3. Bình luận về đơn đề nghị điều tra phạm vi sản phẩm/chống lẫn tránh thuế PVTM

DOC bổ sung quy định cho phép các bên liên quan (không phải nguyên đơn) bình luận, nhận xét về tính đầy đủ và xác thực của đơn đề nghị điều tra phạm vi sản phẩm và chống lẫn tránh là trong phạm vi 10 ngày sau khi nhận đơn. Ngoài ra, DOC cũng cho phép các bên liên quan nộp các thông tin thực tế trong vòng 10 ngày kể từ khi đơn đề nghị vụ việc chống lẫn tránh thuế PVTM được nộp và phía nguyên đơn có thể phản biện, làm rõ, điều chỉnh lại các thông tin thực tế đó trong vòng 05 ngày tiếp theo. Điều này giúp hồ sơ vụ việc có đầy đủ thông tin để DOC có thể xem xét quyết định khởi xướng vụ việc hay không. Quy định này cho phép Chính phủ và doanh nghiệp ta có thể bình luận về tính hợp lệ, phản biện

lại các thông tin trong đơn kiện nhằm phản đối việc khởi xướng điều tra.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG QUY ĐỊNH PVTM MỚI CỦA HOA KỲ

Khác với lần sửa đổi trước chủ yếu tập trung vào vấn đề quy trình thủ tục, các sửa đổi lần này của Hoa Kỳ sẽ có tác động mang tính hệ thống, lâu dài và sâu rộng đến các vụ việc điều tra PVTM của Hoa Kỳ với tất cả các nước, đặc biệt là Việt Nam trong tương lai. Các sửa đổi này cũng phù hợp với định hướng chính sách thương mại gần đây của Hoa Kỳ.

Việc sửa đổi quy định này có thể nhằm đón đầu cho việc gia tăng các vụ việc điều tra PVTM mới hoặc các vụ việc rà soát của Hoa Kỳ trong thời gian tới, đặc biệt là các vụ việc trợ cấp. Nếu như trước khi công bố dự thảo quy định mới, DOC mới tiến hành điều tra 8 vụ việc trợ cấp với ta (vụ cuối cùng khởi xướng năm 2020) thì kể từ khi công bố dự thảo mới (tháng 5 năm 2023) đến nay, DOC đã khởi xướng 03 vụ việc trợ cấp với tôm nước ấm đông lạnh, đĩa giấy và pin năng lượng mặt trời nhập khẩu từ Việt Nam. Đáng chú ý, ngày 24 tháng 4 vừa qua, ngay khi quy định mới có hiệu lực, ngành sản xuất trong nước của Hoa Kỳ đã khởi kiện trợ cấp với pin năng lượng mặt trời để đón đầu quy định về trợ cấp xuyên quốc gia. Cụ thể, nguyên đơn cáo buộc các nhà sản xuất năng lượng mặt trời Việt Nam cũng được hưởng lợi từ trợ cấp trợ cấp xuyên quốc gia do chính phủ Trung Quốc cấp do các doanh nghiệp của ta xuất khẩu pin năng lượng mặt trời sang Hoa Kỳ chủ yếu là FDI Trung Quốc và Hoa Kỳ đang áp

thuế CTC với mặt hàng này của Trung Quốc.

Trong các vụ việc trợ cấp, Chính phủ Việt Nam sẽ phải trả lời các bản câu hỏi của Hoa Kỳ liên quan đến bất kỳ chính sách nào bị cáo buộc là trợ cấp. Đây là gánh nặng lớn đối với các Bộ, ngành, địa phương liên quan vì nội dung hỏi của DOC thường rất nhiều, chi tiết và quy định thời hạn chặt chẽ. Việc trả lời không rõ ràng, không đầy đủ theo nhận định chủ quan của DOC hoặc không đúng hạn đều dẫn đến kết luận bất lợi cho Việt Nam.

Quy định sửa đổi về lựa chọn nước thay thế sẽ dẫn đến nguy cơ tăng biên độ phá giá của doanh nghiệp, tạo thêm gánh nặng chứng minh pháp lý đối với chính phủ và doanh nghiệp các nước xuất khẩu sang Hoa Kỳ, đặc biệt là những nước xuất siêu như Việt Nam, hiện đang là đối tượng trọng tâm trong các vụ việc điều tra PVTM của Hoa Kỳ.

Ở thời điểm hiện tại, do Việt Nam vẫn đang bị Hoa Kỳ coi là nền kinh tế phi thị trường và bị áp dụng phương pháp tính toán biên độ phá giá cho các nền kinh tế phi thị trường trong tất cả các vụ việc nên việc sửa đổi quy định về PMS chưa ảnh hưởng đến ta. Tuy nhiên, trong trường hợp Hoa Kỳ công nhận Việt Nam là nền KTTT, Hoa Kỳ vẫn có thể áp dụng quy định về PMS trên cơ sở cáo buộc của ngành sản xuất trong nước Hoa Kỳ để sử dụng nước và giá trị thay thế. Quy định mới cho phép DOC có nhiều quyền tự quyết về việc kết luận tồn tại tình hình thị trường đặc biệt. Điều này sẽ phần nào làm giảm hiệu quả của việc Hoa Kỳ công nhận Việt Nam là nền

KTTT trong các vụ việc PVTM nếu thành công.

Quy định mới này không chỉ có tác động tới công tác ứng phó các vụ kiện PVTM mà Hoa Kỳ đang tiến hành đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, mà còn có thể liên quan đến hoạt động của các Bộ, ngành khác, ví dụ như các chính sách cho vay, đầu tư, cấp phép các dự án đầu tư cho các nhà đầu tư nước ngoài, các quy định liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, quyền con người, môi trường, lao động đều có thể khiến các ngành xuất khẩu của ta sang Hoa Kỳ phải đối mặt với nguy cơ bị áp thuế PVTM. Sự phức tạp và nghiêm ngặt ngày càng tăng của các quy định của Hoa Kỳ đòi hỏi các quốc gia xuất khẩu, trong đó có Việt Nam phải thay đổi chính sách đối với các ngành công nghiệp trong nước nhằm giảm sự phụ thuộc vào trợ cấp và tránh vi phạm khi xuất khẩu sang thị trường này. Doanh nghiệp có thể cần thay đổi chiến lược tìm nguồn cung ứng và sản xuất để tuân thủ các tiêu chuẩn CBPG và CTC khắt khe của Hoa Kỳ.

Ngoài ra, những quy định mới này có thể thúc đẩy các quốc gia khác xem xét các biện pháp bảo hộ tương đương, dẫn đến khả năng gia tăng bảo hộ thương mại toàn cầu. Điều này có thể dẫn đến các hành động trả đũa hoặc thiết lập các luật lệ tương tự, khi các quốc gia tìm cách bảo vệ ngành công nghiệp của mình khỏi sự cạnh tranh của hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài, trong bối cảnh các hàng rào thuế quan và phi quan dần được xóa bỏ thông qua các cam kết WTO, FTA và Cơ quan Phúc thẩm giải quyết tranh chấp của WTO bị tê liệt.

IV. KHUYẾN NGHỊ

Do đây là vấn đề có tính ảnh hưởng sâu rộng nên Việt Nam cần có các hoạt động xử lý một cách hệ thống như là:

- Thường xuyên theo dõi thực tiễn áp dụng các quy định PVTM mới của Hoa Kỳ có phù hợp với các quy định của WTO hay không; xem xét phương án đưa ra giải quyết tranh chấp trong trường hợp các vụ việc điều tra PVTM tương lai của Hoa Kỳ có vi phạm quy định của WTO;

- Tăng cường nâng cao nhận thức, cập nhật kiến thức cho các hiệp hội, doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam về quy định mới của Hoa Kỳ nhằm có sự chuẩn bị, điều chỉnh và ứng phó phù hợp;

- Tiếp tục quy trình đề nghị Hoa Kỳ công nhận KTTT cho Việt Nam;

- Tiếp tục triển khai hệ thống cảnh báo sớm về PVTM để cảnh báo các mặt hàng có nguy cơ bị điều tra, áp dụng biện pháp PVTM và tránh biện pháp PVTM;

- Rà soát kỹ các văn bản pháp luật có thể bị cáo buộc là trợ cấp để xây dựng phương án giải trình phù hợp khi bị điều tra PVTM;

- Thận trọng khi ban hành các chính sách mới liên quan đến cho vay, quyền sở hữu trí tuệ, quyền con người, môi trường, lao động..., rà soát kỹ từ ngữ để tránh bị cáo buộc là trợ cấp, chính phủ thực thi yếu hoặc không hành động;

- Chủ động triển khai các biện pháp thu thập, nghiên cứu, đánh giá thông tin tình hình căng thẳng thương mại, các chính sách thương mại, các biện pháp PVTM và bảo hộ mậu dịch của các nước;

- Đấu tranh, xử lý nghiêm các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, giả mạo mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, không để các tổ chức, cá nhân lợi dụng gian lận xuất xứ, lẫn tránh biện pháp PVTM;

- Nghiên cứu xây dựng một cách có hệ thống việc vận động lựa chọn nước thay thế để Hoa Kỳ lựa chọn khi tính toán biên độ bán phá giá của Việt Nam.

TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ CẢNH BÁO

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

1. Tổ chức, xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong và ngoài nước phục vụ công tác quản lý nhà nước về phòng vệ thương mại;
2. Xây dựng, vận hành và quản lý mạng thông tin điện tử và các trang thông tin điện tử của Cục;
3. Phát triển các hoạt động dịch vụ thông tin phục vụ yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Cục trưởng;
4. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong, ngoài Cục biên tập, phát hành các ấn phẩm định kỳ giới thiệu, tuyên truyền, phổ biến pháp luật và các chính sách có liên quan về lĩnh vực phòng vệ thương mại và các hoạt động khác của Cục.
5. Vận hành, duy trì và phát triển hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin của Cục;
6. Chủ trì công tác cảnh báo sớm các vụ việc chống bán phá giá đối với hàng Việt Nam xuất khẩu ra nước ngoài.
7. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Cục tổ chức công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật và các chính sách có liên quan đến phòng vệ thương mại;
8. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Cục tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ làm công tác phòng vệ thương mại;
9. Tổ chức khảo sát, điều tra các lĩnh vực liên quan đến phòng vệ thương mại;
10. Tham gia hỗ trợ và phối hợp với các đơn vị thuộc Cục trong công tác nghiên cứu và phân tích thông tin theo chỉ đạo của Cục trưởng;
11. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thông tin về phòng vệ thương mại;
12. Tìm kiếm các nguồn hỗ trợ trong nước và quốc tế để thực hiện nhiệm vụ được giao;
13. Quản lý tổ chức, biên chế, tài chính và tài sản được giao theo quy định;
14. Theo dõi và cập nhật thường xuyên các mặt hàng có nguy cơ bị điều tra, áp thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp, các mặt hàng có nguy cơ bị lẩn tránh thuế.
15. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Cục trưởng và theo quy định của pháp luật.



BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI